TIÊU CHUẨN MUA HÀNG XANH

TẬP ĐOÀN JIC

Phiên bản 2

Phiên bản đầu tiên ngày 12 tháng 12 năm 2013

Phiên bản lần thứ hai ngày 25 tháng 3 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ JAGUAR

Lịch sử sửa đổi

Tên Tài Liệu	Tiêu chuẩn mua hàng xanh	Trang	1

Ngày sửa đổi	Mã sửa đổi	Nội dung sửa đổi và đánh giá	Người phê duyệt	Người xác nhận	Người chuẩn bị
25.3.2019		Sửa đổi phiên bản 2 : bổ sung 4 chất phthate bị cấm theo tiêu chuẩn RoHS.	Kaneda	→	Itahashi

Mục lục
Tiêu chuẩn mua hàng xanh

Các hạng mục	
Trang bìa	
Lịch sử sửa đổi	
Mục lục	
Các hạng mục	Số trang.
<I> Phương pháp tiếp cận cơ bản với môi trường	1
<II> Phương pháp tiếp cận cụ thể	2
1. Phạm vi áp dụng	2
2. Định nghĩa của thuật ngữ	2
3. Tiêu chuẩn quản lý của Tập đoàn JAGUAR về các chất tác động môi trường	2
4. Yêu cầu cho các đối tác kinh doanh	3
（1）Đệ trình"Giấy chứng nhận các chất tác động môi trường"	3
（2）Đệ trình "văn bản xác nhận về các chất tác động môi trường"	4
（3）Đệ trình “dữ liệu phân tích chính xác cao”	4
（4）Đệ trình dữ liệu MSD và AIS	4
（5）Yêu cầu bổ sung các thành phần cụ thể	4
（6）Hệ thống quản lý các chất tác động môi trường	5
5. Xác nhận các tài liệu gửi từ các đối tác kinh doanh	5
6. Tham khảo URL	5

Phụ lục	No.
Danh sách các nhóm chất được điều tra	Phụ lục I
Danh sách các chất sản xuất tác động môi trường	Phụ lục 2
Trường hợp của các hợp chất PFOS Danh sách 96 chất	Phụ lục 3
Giấy chứng nhận loại bỏ các chất tác động môi trường	Phụ lục 4
Đệ trình Giấy chứng nhận loại bỏ các chất tác động môi trường	Phụ lục 5
Xác nhận tài liệu về bao gồm các chất tác động môi trường	Phụ lục 6
Đệ trình Chứng nhận tài liệu về môi trường bao gồm các chất tác động.	Phụ lục 7
Danh sách các dữ liệu phân tích chính xác cao độ	Phụ lục 8
Đệ trình dữ liệu phân tích chính xác cao độ	Phụ lục 9
Các chất hóa học được phân tích và Thiết bị phân tích độ chính xác cao	Phụ lục I0

<I> Phương pháp cơ bản tiếp cân môi trường

Trong những năm gần đây, vấn đề về môi trường toàn cầu đã được nhấn mạnh, các công ty phải chịu trách nhiệm với xã hội của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ JAGUAR (gọi tắt là JIC), một nhà sản xuất và bán máy khâu gia dụng, đã thiết lập được một cây kim ,tích cực phát triển hoạt động kinh kinh doanh với mục đích bảo vệ môi trường và xã hội tái chế theo định hướng dựa trên triết lý và chính sách môi trường.

Để hiệu quả hơn nữa các hoạt động này, nó phải được tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường trong hợp tác với các đối tác kinh doanh và giảm bớt gánh nặng về môi trường và tránh rủi ro môi trường bằng cách mua các sản phẩm ít ảnh hưởng tới môi trường.

Đặc biệt là trong EU (Liên minh châu Âu), ngoài các "chỉ thị ROHS" có hiệu lực từ tháng Bảy, năm 2006, "quy định REACH" đã được thành lập vào tháng Mười Hai năm 2006. Pháp luật và các quy định về chất tác động môi trường chứa trong một sản phẩm đã được thực hiện nghiêm túc.

Xem xét các nền nêu trên, Tập đoàn JIC đã quyết định cập nhật các "Tiêu chuẩn mua hàng xanh".

Tập đoàn JIC sẽ thúc đẩy sản xuất các sản phẩm và phát triển các hoạt động kinh doanh với sự nhấn mạnh về môi trường thân thiện môi trường bằng cách hợp tác với các đối tác kinh doanh. Do đó, sự hiểu biết của bạn về tầm quan trọng của những nỗ lực để bảo tồn môi trường và hợp tác sẽ được đánh giá cao.

1. Triết lý môi trường

Mục tiêu của Tập đoàn JIC là trở thành một doanh nghiệp cùng tồn tại với môi trường toàn cầu.

2. Chính sách cơ bản về môi trường

TẬP ĐOÀN JIC sẽ thúc đẩy các hoạt động bảo vệ môi trường dựa trên các chính sách,thiết kế của công ty và doanh số bán hàng của các đơn vị kinh doanh theo cách sau đây:

1). TẬP ĐOÀN JIC sẽ lắm bắt các hoạt động kinh doanh liên quan đến các chất tác động môi trường,kinh tế và kỹ thuật. Việc thực hiện các mục tiêu môi trường,đánh giá định kỳ lại và tiến hành các hoạt động bảo vệ môi trường để đạt được các mục tiêu thích đáng.
   ①.Sẽ thúc đẩy thiết kế sản phẩm thân thiện môi trường.
   ②.Sẽ Cắt giảm, quản lý các chất độc hại với môi trường.

2). TẬP ĐOÀN JIC sẽ tuân thủ các quy định, pháp lệnh, thỏa thuận và đồng ý yêu cầu khác về bảo vệ môi trường.

3). TẬP ĐOÀN JIC sẽ ngăn chặn sự phá hủy môi trường bằng cách tiến hành một đánh giá môi trường, kiểm toán nội bộ liên quan đến môi trường và như vậy và liên tục cải tiến hệ thống quản lý môi trường.

4). Thông qua giáo dục và truyền thông môi trường tại nơi làm việc, TẬP ĐOÀN JIC sẽ giữ tất cả mọi người tham gia vào hoạt động kinh doanh thông báo về chính sách môi trường và nâng cao nhận thức về các vấn đề môi trường.

5). Chính sách cơ bản của TẬP ĐOÀN JIC đối với môi trường sẽ được công bố ra bên ngoài.

<II> Phương pháp tiếp cận cụ thể

1. Phạm vi áp dụng:

Sẽ áp dụng cho các sản phẩm và linh kiện, phụ liệu và vật liệu đóng gói được mua của Tập đoàn JIC.

2. Định nghĩa của thuật ngữ

(1) Các chất tác động đến môi trường.
Các chất có tác động nghiêm trọng đối với môi trường toàn cầu và cơ thể con người theo đánh giá của TẬP ĐOÀN JIC.

(2) Vật liệu đồng nhất
Là những nguyên vật liệu không thể tách rời ra thành nhiều chất khác nhau.
Vật liệu đồng nhất: Toàn bộ vật liệu cấu thành là đồng nhất.
Ví dụ: nhựa, thủy tinh, kim loại, hợp kim, giấy, ván, nhựa, sơn.
Loại bỏ cơ học: Vật liệu có thể được tách / tháo rời thông qua tác động cơ học như loại bỏ các ốc vít và cắt, nghiền, xay hoặc đánh bóng.

(3) Bao gồm
Các chất được thêm vào, hòa lẫn, trộn lẫn hoặc đính kèm, cho dù cố ý hay không, với các thành phần bao gồm các sản phẩm hoặc vật liệu được sử dụng trong các thành phần

(4) Tạp chất
Các chất được chứa trong các vật liệu tự nhiên và không thể về mặt kỹ thuật loại bỏ vật liệu công nghiệp trong quá trình thanh lọc hoặc các chất được tạo ra trong quá trình phản ứng tổng hợp và không thể được gỡ bỏ về kỹ thuật.

(5) Chất(chất hóa học)
Một chất(chất hóa học) là một đơn vị nguyên tố và hợp chất. Nó được tồn tại một cách tự nhiên hoặc được thực hiện trong quá trình sản xuất. Phụ gia cần thiết cho việc duy trì sự ổn định của một chất và tạp chất tạo ra trong quá trình này được bao gồm. Tuy nhiên, dung môi có thể được tách mà không ảnh hưởng đến sự ổn định của một hóa chất duy nhất hoặc thay đổi trong thành phần bị loại trừ.Ví dụ: chì oxide, niken clorua, benzene.

(6) Chuẩn bị
Chuẩn bị hai hoặc nhiều loại hóa chất cố ý trộn lẫn
Ví dụ: Sơn, mực in, hàn trước khi sử dụng, chất kết dính, hợp kim.

(7) Sản phẩm(khuôn)
Sản phẩm là một trong những mà một hình thức độc đáo, ngoại hình hoặc thiết kế để xác định chức năng của việc sử dụng thức thay vì các thành phần hóa học được đưa ra trong quá trình sản xuất.
Ví dụ: Sản phẩm lắp ráp. Kích thước lớn hơn thành phần ban đầu

(8) Chất có mối quan tâm đặc biệt (SVHC)
Chất gây ung thư, gây đột biến chất, các chất độc sinh sản, và các chất hóa học được liên tục và tích lũy trong môi trường hoặc các sinh vật sống được khai báo trong danh mục các chất thừa nhận của Cơ quan hóa chất châu Âu.
Đôi khi chất của mối quan tâm rất cao được thêm vào hoặc xem xét và danh sách sẽ được cập nhật.

(9) Phụ liệu
Các mã linh kiện không được mô tả trong một danh sách các linh kiện trong đặc điểm kỹ thuật sản xuất, chẳng hạn như thông lượng, chất pha loãng vật liệu (chất loãng hoặc cồn), chất tẩy rửa, mặt nạ nguyên liệu / băng, băng vận chuyển, bút đánh dấu, mực in, vật liệu đệm, vật liệu khô.

3. Tiêu chuẩn của tập đoàn JIC về các chất tác động đến môi trường.

Tập đoàn JIC tuân thủ phương châm của JIG và hội sản xuất hàng hóa an toàn của Nhật(JGPSSI)

* JIG: đã được thống nhất bởi ba bên Hoa Kỳ (CEA), Châu Âu (DIGITALEUROPE) và Nhật Bản (JGPSSI).

JIG có thể lấy từ các URL của JGPSSI nêu tại mục 6 dưới đây:

Tiêu chuẩn quản lý của tập đoàn JIC về các chất chất tác động môi trường như sau:

(1) Chất tác động môi trường

（a） Chất không được chứa trong bất kỳ sản phẩm và các chất đó phải được quản lý được thể hiện trong **Phụ lục 1** "Danh sách các nhóm chất được điều tra".
Tuy nhiên, các chất bị cấm không được chuyển vào bất kỳ sản phẩm trong quá trình sản xuất. Ngoài ra, các chất làm suy giảm ôzôn (chlorofluorocarbon vv) phải không được sử dụng trong quá trình sản xuất.
Lưu ý: Các chất có thể được thêm vào cá nhân nếu cần thiết.

（b） Chất tác động môi trường bị cấm (chất tác động môi trường mà bỏ đi phải được đảm bảo)
Đối với việc điều tra của các chất tác động môi trường,đối tác kinh doanh không chỉ phải xác nhận mà còn phải xem xét các nguyên vật liệu có bị trộn lẫn hoặc chuyển vào sản phẩm hay không.
Đối với các chất đó phải không được chứa trong bất kỳ sản phẩm, tham khảo tiêu chí "R" và "A" trong **Phụ lục 1** "Danh sách các nhóm chất được điều tra
***Tiêu chí "R": Chất cấm của pháp luật và các quy định cấm.**
***Tiêu chí"A": Chất có khả năng bị cấm bởi luật pháp và các quy định cấm.**

（c） Chất tác động môi trường được quản lý
i） Tiêu chí"I" trong **Phụ lục 1** "Danh sách các nhóm chất được điều tra"
ii） REACH , *SVHC − REACH, * SVHC - Các chất không được đề cập trong **Phụ lục 1** "Danh sách các nhóm chất được điều tra", nhưng chỉ định là SVHC
* Đối với các chất SVHC, nếu tỷ lệ nội dung vượt quá 1000ppm, chi tiết về đưa các chất này phải được báo cáo.
*** Tiêu chí "I": Chất chứa phải được báo cáo**

（d） Để biết chi tiết về hoá chất bị cấm tác động môi trường và các chất tác động môi trường được quản lý, xem **Phụ lục 2** "Danh sách sản xuất các chất tác động môi trường" và **Phụ lục 3** "Trường hợp của các hợp chất PFOS <Danh sách 96 chất>".

(2) Mức độ quản lý của các chất chứa tác động đến môi trường

（a） Chất tác động môi trường bị cấm không được phép cố ý thêm. Tuy nhiên mục đích được miễn như trong chỉ thị ROHS, vv là không áp dụng được loại trừ.

（b） Mức độ chấp nhận được tối đa các tạp chất của các chất tác động môi trường trong tập đoàn JIC phải bằng các mức ngưỡng tại "**Phụ lục 1** " của các nhóm chất được điều tra.
Tuy nhiên, nếu các mức quản lý được quy định, các tạp chất của các chất tác động môi trường phải được quản lý với các mức quản lý.
Nếu mức quản lý được vượt qua, phân tích lại phải được thực hiện và sau đó, lý do tại sao mức độ vượt quá các tạp chất được chứa phải được làm rõ và mức độ tạp chất phải được giảm xuống dưới cấp quản lý.

（c） Phthalate ester
Tổng mức bốn chất (DEHP, DBP, BBP và DIBP) phải dưới 1000ppm

（d） Đối với REACH SVHC, mức chứa của mỗi chất phải dưới 1000ppm

(3) Mức độ quản lý cho vật liệu đóng gói
Đối với các kim loại nặng (cadmium, chì, crôm hóa trị sáu và thủy ngân), trong mỗi phần bao gồm một gói, tổng mức kim loại nặng phải dưới 100 ppm. Tuy nhiên, cadmium và chì cũng phải đáp ứng các mức ngưỡng nêu tại khoản 3 (2) (b).

4. Yêu cầu cho các đối tác kinh doanh

(1) Phải đệ trình một "Giấy chứng nhận loại bỏ các chất tác động môi trường"

(a) Hàm chứa phải được bảo đảm

Đối tác kinh doanh cần phải đảm bảo rằng không có các chất tác động môi trường phải được sử dụng / chứa trong bất kỳ sản phẩm. Để biết chi tiết, tham khảo **Phụ lục 5** "Đệ trình Giấy chứng nhận loại bỏ các chất tác động môi trường".

(b) Làm thế nào để báo cáo

Bằng Bằng cách làm theo định dạng của "Giấy chứng nhận bị bỏ đi các chất tác động môi trường" tại **Phụ lục 4**", điền và gửi một tài liệu đồng thời với một "tài liệu xác nhận về bao gồm các chất tác động môi trường"

(2) Đệ trình một "Tài liệu xác nhận về bao gồm các chất tác động môi trường"

(a) Hàm chứa phải được điều tra

Các đối tác cần phải xác nhận liệu các chất hóa học được chứa trong sản phẩm, bao gồm số lượng, tỷ lệ bao gồm, phần chứa trong đó và các chất hóa học được chứa cho mục đích gì.

(b) Các mục được điều tra

Để biết chi tiết, tham khảo **Phụ lục 7** "thông tin tài liệu về Bao gồm các chất tác động môi trường".

(c) Làm thế nào để báo cáo

Bằng cách làm theo định dạng của "Tài liệu xác nhận về Bao gồm các chất tác động môi trường" tại Phụ lục 6, điền và gửi một tài liệu. Nếu phiên bản Excel là cần thiết, yêu cầu một số liên lạc dưới đây hoặc phòng mua hàng.

(3) Đệ trình của(dữ liệu phân tích chính xác cao độ" trong **phụ lục 8**(10 chất RoHs phải được phân tích)

Phân tích dữ liệu trên tập trung bao gồm

Phân tích dữ liệu thu được với các thiết bị phân tích độ chính xác cao, thiết bị phân tích tương đương phải nộp.

Dữ liệu phân tích với máy quang phổ có một mối tương quan đáng kể với kết quả phân tích từ các thiết bị phân tích độ chính xác cao có thể được chấp nhận.

Để biết chi tiết, tham khảo "thông tin của phân tích dữ liệu chính xác cao độ **'Phụ lục 9"**

①Vật liệu được đo và thiết bị phân tích độ chính xác cao: Tham khảo **Phụ lục 10** "chất hóa học được phân tích và Thiết bị phân tích chính xác cao độ.

②Phương pháp đo lường: Tham khảo chi tiết kỹ thuật đo lường của thiết bị phân tích tại **Phụ lục 10** "chất hóa học được phân tích và Thiết bị phân tích chính xác cao độ"

③Làm Làm thế nào để báo cáo: Bằng cách làm theo định dạng của "Danh sách phân tích các dữ liệu chính xác cao độ trong **Phụ lục 8**, điền và gửi một tài liệu, hoặc gửi một danh sách tương tự của phân tích dữ liệu và một tập hợp các dữ liệu phân tích độ chính xác cao.

④Tần xuất: khi một vật liệu mới, vv được thông qua và sau đó, mỗi năm một lần

(4) Đệ trình MSDSplus và AIS

Bằng cách làm theo định dạng do Điều Quản lý (JAMP), MSDS hay dữ liệu AIS.

Những dữ liệu này phải được cập nhật mỗi khi SVHC được cập nhật.

Dữ liệu MSDSplus phải được gửi cho các chất và chuẩn bị, và dữ liệu AIS phải được gửi cho các hạng mục.

Tài liệu và các công cụ liên quan đến MSDSplus và trường Quốc tế Mỹ có sẵn tại URL JAMP đã đề cập trong mục 6 dưới đây.

(5) Yêu cầu bổ sung đặc điểm kỹ thuật phân phối sản phẩm

(a) Đối với các chất hóa học được xác định bởi tập đoàn JIC, đính kèm dữ liệu quy định tại khoản 4 (1) (2) và 3) một đặc điểm kỹ thuật phân phối sản phẩm để làm rõ rằng sản phẩm của bạn được phân loại vào các chất hóa học được xác định bởi tập đoàn JIC.

(b)Xác định rằng giao sản phẩm là những chất hóa học được xác định bởi tập đoàn JIC trên một trường hợp hoặc hộp và gói cá nhân bên ngoài. Ngoài ra, hãy chắc chắn để mô tả nội dung xác định trong một đặc điểm kỹ thuật phân phối sản

(6) Hệ thống quản lý các chất tác động môi trường

Thiết lập, duy trì và quản lý các hệ thống quản lý của các chất hóa học dựa trên "Hướng dẫn về quản lý các chất hóa học trong sản phẩm Ver. 2 "do JGPSSI hoặc JAMP.

Những hướng dẫn có sẵn tại của JGPSSI và URL của JAMP nêu tại khoản 6 dưới đây.

5. Xác nhận các tài liệu gửi từ các đối tác kinh doanh

Để thực hiện tiêu chuẩn xanh của tập đoàn JIC, nội dung và hình thức để được nộp từ các đối tác kinh doanh được thể hiện dưới đây.

Nội dung được báo cáo		Hình thức đệ trình	
Các chất tác động đến môi trường	Xác nhận bao gồm	Giấy chứng nhận loại bỏ các chất tác động môi trường	Phụ lục 4
		Xác nhận tài liệu về bao gồm các chất Tác động Môi trường	Phụ lục 6
	Chủ yếu bao gồm	Phân tích dữ liệu chính xác cao	Phụ lục 8
Xác nhận bao gồm dựa trên tiêu chuẩn của REACH		Xác nhận bao gồm của SVHC	MSDS plus, AIS (JAMP URL)

6.Tham khảo URL

(1) Nhật Bản xanh Sáng kiến Tiêu chuẩn khảo sát (JGPSSI)

URL: http://www. jgpssi. jp/

URL: http://www. db1. co. jp/jeita eps/green/greenTOP. html

(2) VT62474 Quốc gia Nhật Bản (Ủy ban Quốc gia Nhật Bản đối với IEC/TC111)

URL: http://www.vt62474.jp/

(3) Điều Quản lý khuyến mãi-tập đoàn (JAMP)

URL: http://www. Jamp-info. com/

(4) CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ JAGUAR

URL: http://www.jaguar-net.co.jp/

Phụ lục 1 Danh sách các nhóm chất được điều tra

Tiêu chuẩn	JGPSSI Phân loại	Chất/loại	Phần / Vật liệu	Báo cáo áp dụng	Mức ngưỡng	Mức quản lý
R	A05	Cadmium/cadmium compounds	outer parts,resin			50ppm
			others	All, except batteries	100ppm	75ppm
R	A07	Chromium VI compounds			1000ppm	800ppm
R	A09	Lead/lead compounds	Solder(Bar,Wire condition)		500ppm	500ppm
			Solder processing part		1000ppm	850ppm
			outer parts,resin		100ppm	100ppm
			Plating		1000ppm	850ppm
			others	except follow	1000ppm	850ppm
				Lead,cord	300ppm	
R	A10	Mercury/mercury compounds	outer parts,resin		100ppm	100ppm
			others	All, except batteries	1000ppm	500ppm
R	A11	Nickel		All, where prolonged skin contact is expected	Intentionally added	
R	A17	Tributyl Tin Oxide(TBTO)		All	1000ppm	
R	A18	Certain Tributyl Tin (TBT) and Triphenyl Tin (TPT) compounds		All	Intentionally added	
I	A19	Beryllium Oxide (BeO)		Ceramics	1000ppm	
R	A20	Diarsenic Pentoxide		All	1000ppm	
R	A21	Diarsenic Trioxide		All	1000ppm	
R	B02	Polybrominated Biphenyls (PBBs)		All	1000ppm	800ppm
R	B03	Polybrominated Diphenylethers (PBDEs)		All	1000ppm	800ppm
R	B14	Deca-Bromodiphenylether (Deca-BDE) (PBDE)		highly polymerizd compound	1000ppm	800ppm
R	B11	Hexabromocyclododecane (HBCDD) and all major diastereoisomers		All	1000ppm	800ppm
I	B08	Brominated flame retardants (other than PBBs,PBDEs, or HBCDD)		Plastic parts >25 grams other than in Printed Circuit Assemblies	1000ppm	
R	B05	Polychlorinated Biphenyls (PCBs) and specific substitutes		All	Intentionally added	
R	B15	Polychlorinated Terphenyls (PCTs)		All	Intentionally added	
R	B06	Polychlorinated Naphthalenes (more than 3 chlorine atoms)		All	Intentionally added	
R	B09	Shortchain Chlorinated Paraffins (C10 - C13)		All	1000ppm	
A	B16	Tris (2-chloroethyl) phosphate (TCEP)		All	1000ppm	
R	B12	Perchlorates		All	0.006ppm	
R	B13	Perfluorooctane sulfonate (PFOS)		All	Intentionally added	
R	B10	Fluorinated greenhouse gases (PFC, SF6, HFC)		All	Intentionally added	
I	B07	Polyvinyl Chloride			1000ppm of the products	
R	C01	Asbestos		All	Intentionally added	
R	C02	Azocolourants and azodyes which form certain aromatic		Textiles and leather	30ppm	
R	C04	Ozone Depleting Substances		All	Intentionally added	
R	C06	Radioactive substances		All	Intentionally added	
R	C07	Formaldehyde		Textiles	75ppm	
				Composite wood (plywood, particle board, MDF) products or Components	Intentionally added	

Tiêu chuẩn	JGPSSI Phân loại	Chất/loại	Phần / Vật liệu	Báo cáo áp dụng	Mức ngưỡng	Mức quản lý
R	C08	2-(2H-1,2,3-benzotriazol-2-yl)-4,6-di-tert-buthylphenol		All	Intentionally added	
R		Phthalates				
	C09	DEHP DBP BBP DIBP			1000ppm (C09 substances totally)	
	C10	DINP DIDP DNOP			C10 must report	
		Cobalt chloride		All	1000ppm(0.1wt%) of the products	
				Indicator in desiccant	Intentionally added or 100ppm of the products	
		Dimethyl fumarate(DMF)		Products intended for consumer or that may be used by consumer	0.1ppm(0.00001wt%) in a material	
		Dibutyltin(DBT)compounds		All	1000ppm(0.1wt%) of Tin in a material	
		Dioctyltin(DOT)compounds		(a)textile and leather articles intended to come into contact with the skin (b)childcare articles (C)twocomponent room temperaure vulcanisation moulding kits(RTV-2)	1000ppm(0.1wt%) of Tin in a material	

"Những chất chứa phải được đảm bảo ở các mã linh kiện / sản phẩm giao cho tập đoàn JIC được tính bằng giá trị quy định như mức ngưỡng.
Ngoài ra, tạp chất bị cấm, nếu cấp quản lý được quy định, nồng độ bao gồm phải được quản lý với các cấp quản lý. Nếu khối lượng được vượt qua, Nhà cung cấp phải tiến hành tái phân tích, làm rõ nguyên nhân để đưa dư thừa và l àm giảm mức độ xuống dưới cấp quản lý.
* Các tạp chất không được cố ý gia tăng và phải dưới mức trên.
* Là phần bên ngoài, mực in và sơn được bao gồm.

Phù hợp với RoHS miễn chì trong kim loại"

Chất	Vật liệu	Mức ngưỡng
Chì (tỷ lệ theo trọng lượng)	Hợp kim đồng (bao gồm cả đồng và đồng phosphor)	Dưới 4%
	hợp kim nhôm	Dưới 0.4%
	Sắt	Dưới 0.35%

Vật liệu đóng gói

Chất	Mức ngưỡng
Cadmium, crom hóa trị sáu, chì, thủy ngân	Hoàn toàn dưới 100ppm

"* Vật liệu đóng gói được phân phối đến tiêu dùng cuối cùng cùng với các sản phẩm của Tập đoàn JIC , bao gồm cá c hộp cá nhân bao bì, túi nhựa, túi nhựa và các thành phần đối với các gói cụ thể theo chỉ định của khách hàng.
* Tính đến thời điểm này, vật liệu đóng gói xử lý trong JIC , chẳng hạn như hộp các tông không được quản lý.
"

Phụ lục 2
Danh sách sản xuất các chất tác động đến môi trường
(1/13)

1A 使用禁止物質
Các chất cấm

1A-1 オゾン層保護法に定める特定物質及び指定物質
Các chất cụ thể và chất dành Quy định trong Luật Bảo vệ tầng ôzôn

STT	CAS No.	物質名	Chất
1	―	CFC	CFC
2	―	ﾊﾛﾝ	Halon
3	56-23-5	四塩化炭素	Carbon tetrachloride
4	71-55-6	1,1,1-ﾄﾘｸﾛﾛｴﾀﾝ	1,1,1-Trichloroethane
5	―	HCFC	HCFC
6	―	HBFC	HBFC
7	74-97-5	ﾌﾞﾛﾓｸﾛﾛﾒﾀﾝ	Bromochloromethane
8	74-83-9	臭化ﾒﾁﾙ	Methyl bromide

1A-2 土壌汚染防止のための使用禁止物質(当社基準)
Các chất bị cấm Ngăn chặn ô nhiễm đất (tiêu chuẩn JIC)

STT	CAS No.	物質名	Chất
(3)	56-23-5	四塩化炭素	Carbon tetrachloride
9	107-06-2	1,2-ｼﾞｸﾛﾛｴﾀﾝ	1,2-Dichloroethane
10	75-35-4	1,1-ｼﾞｸﾛﾛｴﾁﾚﾝ	1,1-Dichloroethylene
11	156-59-2	ｼｽ-1,2-ｼﾞｸﾛﾛｴﾁﾚﾝ	Cis-1,2-Dichloroethylene
12	542-75-6	1,3-ｼﾞｸﾛﾛﾌﾟﾛﾍﾟﾝ	1,3-dichloropropene
13	75-09-2	ｼﾞｸﾛﾛﾒﾀﾝ	Dichloromethane
14	127-18-4	ﾃﾄﾗｸﾛﾛｴﾁﾚﾝ	Tetrachloroethylene
(4)	71-55-6	1,1,1-ﾄﾘｸﾛﾛｴﾀﾝ	1,1,1-Trichloroethane
15	79-00-5	1,1,2-ﾄﾘｸﾛﾛｴﾀﾝ	1,1,2-Trichloroethane
16	79-01-6	ﾄﾘｸﾛﾛｴﾁﾚﾝ	Trichloroethylene
17	71-43-2	ﾍﾞﾝｾﾞﾝ	Benzene

1A-3 大気汚染防止法の特定粉塵
Chất bụi cụ thể của Luật kiểm soát ô nhiễm không khí

STT	CAS No.	物質名	Chất
18		石綿(ｱｽﾍﾞｽﾄ)	Asbestos

1A-4 化学物質の審査及び製造等の規制に関する法律の第1種特定化学物質
Hạng 1 chất hóa học cụ thể của Luật liên quan đến các kiểm tra và Quy chế của Sản xuất, vv của các chất hóa học

STT	CAS No.	物質名	Chất
19	―	PCB	PCB
20	―	ﾎﾘ塩化ﾅﾌﾀﾚﾝ(塩素数が3以上のものに限る)	Polychlorinated naphthalene (3 or more chlorine
21	118-74-01	ﾍｷｻｸﾛﾛﾍﾞﾝｾﾞﾝ	Hexachlorobenzene
22	309-00-2	ｱﾙﾄﾞﾘﾝ	Aldrin
23	60-57-1	ﾃﾞｨﾙﾄﾞﾘﾝ	Dieldrin
24	72-20-8	ｴﾝﾄﾞﾘﾝ	Endrin
25	50-29-3	DDT	DDT
26	―	ｸﾛﾙﾃﾞﾝ類	Chlordane
27	56-35-9	ﾋﾞｽ(ﾄﾘﾌﾞﾁﾙｽｽﾞ)=ｵｷｼﾄﾞ	Bis(tributyltin) oxide
28	―	N,N'-ｼﾞﾄﾘﾙ-ﾊﾟﾗ-ﾌｪﾆﾚﾝｼﾞｱﾐﾝ、N-ﾄﾘﾙ-N'-ｷｼﾘﾙ-ﾊﾟﾗ-ﾌｪﾆﾚﾝｼﾞｱﾐﾝ又はN,N'-ｼﾞｷｼﾘﾙ-ﾊﾟﾗ-ﾌｪﾆﾚﾝ	N,N'-ditolyl-p-phenylenediamine,N-tolyl-N'-xylyl-p-phenylenediamine, N,N'-dixylyl-p-
29	732-26-3	2,4,6-ﾄﾘｰﾀｰｼｬﾘｰﾌﾞﾁﾙﾌｪﾉｰﾙ	2,4,6-Tri-tert-butylphenol
30	8001-35-2	ﾎﾟﾘｸﾛﾛ-2,2-ｼﾞﾒﾁﾙ-3-ﾒﾁﾘﾃﾞﾝｼｸﾛ[2.2.1]ﾍﾌﾟﾀﾝ(別名ﾄｷｻﾌｪﾝ)	Toxaphene
31	2385-85-5	ﾄﾃﾞｶｸﾛﾛ(ﾍﾟﾝﾀｼｸﾛ[5.3.0.0^{2,6} 0^{3,9} 0^{4,8}]ﾃﾞｶﾝ)(別名ﾏｲﾚｯｸｽ)	Mirex
32	115-32-2	2,2,2-ﾄﾘｸﾛﾛ-1,1-ﾋﾞｽ(4-ｸﾛﾛﾌｪﾆﾙ)ｴﾀﾉｰﾙ(別名ｹﾙｾﾝ又はｼﾞｺﾎﾙ)	Dicofol
33	87-68-3	ﾍｷｻｸﾛﾛﾌﾞﾀ-1,3-ｼﾞｴﾝ	Hexachlorobuta-1,3-diene
34	3846-71-7	2-(2H-1,2,3-ﾍﾞﾝｿﾞﾄﾘｱｿﾞｰﾙ-2-ｲﾙ)-4,6-ｼﾞ-tert-ﾌﾞﾁﾙﾌｪﾉｰﾙ	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4-(tert-butyl)-6-(sec-butyl)phenol

Phụ lục 2
Danh sách sản xuất các chất tác động đến môi trường
(2/13)

1A-5 労働安全衛生法施行令の製造禁止物質 **Những chất cấm sản xuất**			
STT	CAS No.	物質名	**Chất**
35	－	黄りんﾏｯﾁ(黄りん)	Tetra phosphorus
36	－	ﾍﾞﾝｼﾞｼﾞﾝ及びその塩	Benzidine and its salts
37	－	4-ｱﾐﾉﾋﾞﾌｪﾆﾙ及びその塩	4-Aminobiphenyl and its salts
(18)	－	石綿(ｱｽﾍﾞｽﾄ)	Asbestos
38	－	4-ﾆﾄﾛﾋﾞﾌｪﾆﾙ及びその塩	4-Nitrobiphenyl and its salts
39	－	ﾋﾞｽ(ｸﾛﾛﾒﾁﾙ)ｴｰﾃﾙ	Bis(chloromethyl) ether
40	－	β-ﾅﾌﾁﾙｱﾐﾝ及びその塩	β-Naphthylamine
41	－	ﾍﾞﾝｾﾞﾝ含有ｺﾞﾑのり(ﾍﾞﾝｾﾞﾝ容量:＞5%)	Rubber cement containing benzene (benzene:＞5v/v%)

1B 管理対象物質
Các chất được kiểm soát

1B-1 PRTR第1種対象物質
Chất PRTR 1 loại hóa chất (Nhật Bản)

STT	CAS No.	物質名	Chất
42	-	亜鉛の水溶性化合物	Zinc compounds (water soluble)
43	79-06-1	アクリルアミド	Acryl amide
44	140-88-5	アクリル酸エチル	Ethyl acrylate
45	-	アクリル酸及びその水溶性塩	Acrylic acid and its water-soluble salts
46	2439-35-2	アクリル酸2－(ジメチルアミノ)エチル	2-(Dimethylamino)ethyl acrylate
47	-	アクリル酸2－ヒドロキシエチル	2-hydroxyethyl acrylate
48	-	アクリル酸ノルマルーブチル	n-butyl acrylate
49	96-33-3	アクリル酸メチル	Methyl acrylate
50	107-13-1	アクリロニトリル	Acrylonitrile
51	107-02-8	アクロレイン	Acrolein
52	26628-22-8	アジ化ナトリウム	sodium azide
53	75-07-0	アセトアルデヒド	Acetaldehyde
54	75-05-8	アセトニトリル	Acetonitrile
55	75-86-5	アセトンシアノヒドリン	acetone cyanohydrin
56	83-32-9	アセナフテン	acenaphthene
57	78-67-1	2，2'－アゾビスイソブチロニトリル	2,2'-Azobisisobutyronitrile
58	90-04-0	オルトーアニシジン	o-anisidine
59	62-53-3	アニリン	Aniline
60	82-45-1	1－アミノ－9，10－アントラキノン	1-amini-9,10-anthraquinone
61	141-43-5	2－アミノエタノール	2-Aminoethanol
62	1698-60-8	5－アミノ－4－クロロ－2－フェニルピリダジン－3(2H)－オン(別名クロリダゾン)	5-amino-4-chloro-2-phenylpyridazin-3(2H)-one(chloridazon)
63	120068-37-3	5－アミノ－1－[2，6－ジクロロ－4－(トリフルオロメチル)フェニル]－3－シアノ－4－[(トリフルオロメチル)スルフィニル]ピラゾール(別名フィプロニル)	5-amino-1-[2,6-dichloro-4-(trifluoromethyl)phenyl]-3-cyano-4-[(trifluoromethyl)sulfinyl]pyrazole
64	123-30-8	パラーアミノフェノール	p-Aminophenol
65	591-27-5	メターアミノフェノール	m-Aminophenol
66	21087-64-9	4－アミノ－6－ターシャリーブチル－3－メチルチオ－1，2，4－トリアジン－5(4H)－オン(別名メトリブジン)	4-amino-6-tert-butyl-3-methylthio-1,2,4-triazin-5(4H)-one(metribuzin)
67	107-11-9	3－アミノ－1－プロペン	3-amino-1-propene
68	41394-05-2	4－アミノ－3－メチル－6－フェニル－1，2，4－トリアジン－5(4H)-オン(別名メタミトロン)	4-amino-3-methyl-6-phenyl-1,2,4-triazin-5(4H)-one(metamitron)
69	107-18-6	アリルアルコール	Allyl alcohol
70	106-92-3	1－アリルオキシ－2，3－エポキシプロパン	1-allyloxy-2,3-epoxypropane
71	-	直鎖アルキルベンゼンスルホン酸及びその塩(アルキル基の炭素数が10から14までのもの及びその混合物に限る。)	n-alkylbenzenesulfonic acid and its salts (alkyl C=10-14)
72	-	アンチモン及びその化合物 compounds	Antimony and its
73	120-12-7	アントラセン	anthracene
74	4098-71-9	3－イソシアナトメチル－3，5，5－トリメチルシクロヘキシル＝イソシアネート	3-Isocyanatomethyl-3,5,5-trimethylcyclohexyl isocyanate
75	78-84-2	イソブチルアルデヒド	isobutyraldehyde
76	78-79-5	イソプレン	Isoprene
77	80-05-7	4，4'－イソプロピリデンジフェノール(別名ビスフェノールA)	Bisphenol A
78	4162-45-2	2，2'－[イソプロピリデンビス[(2，6－ジブロモ－4，1－フェニレン)オキシ]]ジエタノール	2,2'-{Isopropylidenebis[(2,6-dibromo-4,1-phenylene)oxy]}diethanol
79	2222-92-6	N－イソプロピルアミノホスホン酸O－エチル－O－(3－メチル－4－メチルチオフェニル)(別名フェナミホス)	O-ethyl-O-(3-methyl-4-methylthiophenyl) N-isopropylaminophosphonate(fenamiphos)
80	149877-41-8	イソプロピル＝2－(4－メトキシビフェニル－3－イル)ヒドラジノホルマート(別名ビフェナゼート)	isopropyl2-(4-methoxybiphenyl-3-yl)hydrazinoformate(bifenazate)
81	66332-96-5	3'－イソプロポキシ－2－トリフルオロメチルベンズアニリド(別名フルトラニル)	3'-isopropoxy-2-trifluoromethylbenzanilide(flutolanil)
82	96-45-7	2－イミダゾリジンチオン	2-imidazolidinethione
83	13516-27-3	1，1'－[イミノジ(オクタメチレン)]ジグアニジン(別名イミノクタジン)	Iminoctadine
84	-	インジウム及びその化合物 compounds	indium and its
85	75-08-1	エタンチオール	Ethanethiol

Phụ lục 2
Danh sách sản xuất các chất tác động đến môi trường
(4/13)

STT	CAS No.	物質名	Chất
86	76578-14-8	エチル＝2－[4－(6－クロロ－2－キノキサリニルオキシ)フェノキシ]プロピオナート (別名キザロホッ	Ethyl 2-[4-(6-chloro-2-quinoxanyloxy)phenoxy]propionate
87	36335-67-8	O－エチル＝O－(6－ニトロ－メタ－トリル)＝セカン	Butamifos
88	2104-64-5	O－エチル＝O－4－ニトロフェニル＝フェニルホスホノチオアート(別名EPN)	EPN
89	40487-42-1	N－(1－エチルプロピル)－2，6－ジニトロ－3，4－キシリジン(別名ペンディメタリン)	Pendimethalin
90	2212-67-1	S－エチル＝ヘキサヒドロ－1H－アゼピン－1－カルボチオアート(別名モリネート)	Molinate
91	149-57-5	2－エチルヘキサン酸	2-ethylhexanoic acid
92	83130-01-2	エチル＝(Z)－3－(N－ベンジル－N－{[メチル(1－メチルチオエチリデンアミノオキシカルボニル)アミノ]チオ}アミノ)プロピオナート(別名アラニカル	ethyl(Z)-3-[N-benzyl-N-[[methyl(1-methylthioethylideneaminooxycarbonyl)amino]thio]amino]propionate(alanycarb)
93	100-41-4	エチルベンゼン	Ethyl benzene
94	98886-44-3	O－エチル＝S－1－メチルプロピル＝(2－オキソ－3－チアゾリジニル)ホスホノチオアート(別名ホス	O-ethylS-1-methylpropyl(2-oxo-3-thiazolidinyl)phosphonothioate(fosthiazate)
95	151-56-4	エチレンイミン	ethylene mine
96	75-21-8	エチレンオキシド	Ethylene oxide
97	110-80-5	エチレングリコールモノエチルエーテル	Ethylene glycol monoethyl ether
98	109-86-4	エチレングリコールモノメチルエーテル	Ethylene glycol monomethyl ether
99	107-15-3	エチレンジアミン	Ethylenediamine
100	60-00-4	エチレンジアミン四酢酸	Ethylenediaminetetraacetic acid
101	12427-38-2	N，N’－エチレンビス(ジチオカルバミン酸)マンガン (別名マンネブ)	Maneb
102	8018-01-7	N，N’－エチレンビス(ジチオカルバミン酸)マンガンとN，N’－エチレンビス(ジチオカルバミン酸)亜鉛の錯化合物(別名マンコゼブ又はマンゼブ)	mancozeb
103	85-00-7	1，1’－エチレン－2，2’－ビピリジニウム＝ジブロミド(別名ジクアトジブロミド又はジクワット)	1,1’-ethylene-2,2’-bipyridiniumdibromide
104	80844-07-1	2－(4－エトキシフェニル)－2－メチルプロピル＝3－フェノキシベンジルエーテル(別名エトフェンプ	2-(4-ethoxyphenyl)-2-methylpropyl3-phenoxybenzyl ether(etofenprox)
105	106-89-8	エピクロロヒドリン	Epichlorohydrin
106	106-88-7	1，2－エポキシブタン	1,2-epoxybutane
107	556-52-5	2，3－エポキシ－1－プロパノール	2,3-Epoxy-1-propanol
108	75-56-9	1，2－エポキシプロパン (別名酸化プロピレン)	Propylene oxide
109	122-60-1	2，3－エポキシプロピル＝フェニルエーテル	2,3-Epoxypropyl phenyl ether
110	155569-91-8	エマメクチン安息香酸塩(別名エマメクチンB1a安息香酸塩及びエマメクチンB1b安息香酸塩の混合	emamectin benzoate(mixture of emamectinB1a benzoateand emamectinB1b benzoate)
111	7705-08-0	塩化第二鉄	ferric chloride
112	85535-84-8	塩化パラフィン(炭素数が10から13までのもの及びその混合物に限る。)	chlorinated paraffin (C=10-13)
113	111-87	1－オクタノール	1-Octanol
114	1806-26-4	パラ－オクチルフェノール	p-Octylphenol
115	－	カドミウム及びその化合物	Cadmium and its compounds
116	105-60-2	イプシロン－カプロラクタム	ε-Caprolactam
117	156-62-7	カルシウムシアナミド	calcium cyan amide
118	1330-20-7	2，4－キシレノール	2,4-xylenol
119	576-26-1	2，6－キシレノール	2,6-xylenol
120	1330-20-7	キシレン	Xylene
121	91-22-5	キノリン	quinoline
122	－	銀及びその水溶性化合物	Silver and its compounds (water soluble)
123	98-82-8	クメン	cumene
124	107-22-2	グリオキサール	Glyoxal
125	111-30-8	グルタルアルデヒド	Glutaraldehyde
126	1319-77-3	クレゾール	Cresol
127	－	クロム及び三価クロム化合物	Chromium and chromium (III)compounds
128	－	六価クロム化合物	Chromium(VI) compounds
129	－	クロロアニリン	Chloroaniline
130	1912-24-9	2－クロロ－4－エチルアミノ－6－イソプロピルアミノ－1，3，5－トリアジン (別名アトラジン)	Atrazine
131	21725-46-2	2－(4－クロロ－6－エチルアミノ－1，3，5－トリアジン－2－イル)アミノ－2－メチルプロピオノニトリル(別名シアナジン)	2-(4-chloro-6-ethylamino-1,3,5-triazin-2-yl)amino-2-methylpropiononitrile(cyanazine)

Phụ lục 2
Danh sách sản xuất các chất tác động đến môi trường
(5/13)

STT	CAS No.	物質名	Chất
132	129558-76-5	4－クロロ－3－エチル－1－メチル－N－[4－(パラトリルオキシ)ベンジル]ピラゾール－5－カルボキサミド(別名トルフェンピラド)	4-chloro-3-ethyl-1-methyl-N-[4-(p-tolyloxy)benzyl]pyrazole-5-carboxamide(tolfenpyrad)
133	51218-45-2	2－クロロ－2'－エチル－N－(2－メトキシ－1－メチルエチル)－6'－メチルアセトアニリド (別名メト	2-Chloro-2'-ethyl-N-(2-methoxy-1-methylethyl)-6'-methylacetanilide
134	75-01-4	クロロエチレン (別名塩化ビニル)	Vinyl chloride [monomer only]
135	79622-59-6	3－クロロ－N－(3－クロロ－5－トリフルオロメチル－2－ピリジル)－アルファ, アルファ, アルファ－トリフルオロ－2, 6－ジニトロ－パラ－トルイジン (別名	3-Chloro-N-(3-chloro-5-trifluoromrthyl-2-pyridyl)-α, α, α-trifluoro-2,6-dinitro-ptoluidine
136	119446-68-3	1－[[2－[2－クロロ－4－(4－クロロフェノキシ)フェニル]－4－メチル－1, 3－ジオキソラン－2－イル]メチル]－1H－1, 2, 4－トリアゾール (別名	1-[[2-[2-Chloro(4-chlorophenoxy)phenyl]-4-methyl-1,3-dioxolan-2-yl]methyl]-1H-1,2,4-triazol
137	611-19-8	1－クロロ－2－(クロロメチル)ベンゼン	1-chloro-2-(chloromethyl)benzene
138	79-11-8	クロロ酢酸	Chloroacetic acid
139	105-39-5	クロロ酢酸エチル	ethyl chloroacetate
140	51218-49-6	2－クロロ－2', 6'－ジエチル－N－(2－プロポキシエチル)アセトアニリド (別名プレチラクロール)	Pretilachlor
141	15972-60-8	2－クロロ－2', 6'－ジエチル－N－(メトキシメチル)アセトアニリド(別名アラクロール)	Alachlor
142	97-00-7	1－クロロ－2, 4－ジニトロベンゼン	1-Chloro-2,4-dinitrobenzene
143	7085-19-0	(RS)－2－(4－クロロ－オルト－トリルオキシ)プロピオン酸(別名メコプロップ)	(RS)-2-(4-chloro-o-tolyloxy)propionic acid(mecoprop)
144	95-49-8	オルト－クロロトルエン	o-Chlorotoluene
145	106-43-4	パラ－クロロトルエン	p-chlorotoluene
146	121-87-9	2－クロロ－4－ニトロアニリン	2-chloro-4-nitroaniline
147	88-73-3	2－クロロニトロベンゼン	2-chloronitrobenzene
148	122-34-9	2－クロロ－4, 6－ビス(エチルアミノ)－1, 3, 5－トリアジン(別名シマジン又はCAT)	Simazine
149	133220-30-1	(RS)－2－[2－(3－クロロフェニル)－2, 3－エポキシプロピル]－2－エチルインダン－1, 3－ジオン(別名インダノファン)	(RS)-2-[2-(3-chlorophenyl)-2,3-epoxypropyl]-2-ethylindane-1,3-dione(indanofan)
150	158237-07-1	4－(2－クロロフェニル)－N－シクロヘキシル－N－エチル－4, 5－ジヒドロ－5－オキソ－1H－テトラゾール－1－カルボキサミド(別名フェントラザミド)	4-(2-chlorophenyl)-N-cyclohexyl-N-ethyl-4,5-dihydro-5-oxo-1H-tetrazole-1-carboxamide(fentrazamide)
151	78587-05-0	(4RS, 5RS)－5－(4－クロロフェニル)－N－シクロヘキシル－4－メチル－2－オキソ－1, 3－チアゾリジン－3－カルボキサミド(別名ヘキシチアゾク	(4RS,5RS)-5-(4-chlorophenyl)-N-cyclohexyl-4-methyl-2-oxo-1,3-thiazolidine-3-carboxamide(hexythiazox)
152	107534-96-3	(RS)－1－パラ－クロロフェニル－4, 4－ジメチル－3－(1H－1, 2, 4－トリアゾール－1－イルメチル)ペンタン－3－オール(別名テブコナゾール)	(RS)-1-p-chlorophenyl-4,4-dimethyl-3--(1H-1,2,4-triazol-1-ylmethyl)pentan-3-ol(tebuconazole)
153	88671-89-0	2－(4－クロロフェニル)－2－(1H－1, 2, 4－トリアゾール－1－イルメチル)ヘキサンニトリル(別名ミ	2-(4-chlorophenyl)-2-(1H-1,2,4-triazol-1-ylmethyl)hexanenitrile(myclobutanil)
154	114369-43-6	(RS)－4－(4－クロロフェニル)－2－フェニル－2－(1H－1, 2, 4－トリアゾール－1－イルメチル)ブチロニトリル(別名フェンブコナゾール)	(RS)-4-(4-chlorophenyl)-2-phenyl-2-(1H-1,2,4-triazol-1-ylmethyl)butyronitrile(fenbuconazole)
155	95-57-8	オルト－クロロフェノール	o-chlorophenol
156	106-48-9	パラ－クロロフェノール	p-chlorophenol
157	598-78-7	2－クロロプロピオン酸	2-chloropropionic acid
158	107-05-1	3－クロロプロペン(別名塩化アリル)	Allyl chloride
159	99485-76-4	1－(2－クロロベンジル)－3－(1－メチル－1－フェニルエチル)ウレア(別名クミルロン)	1-(2-chlorobenzyl)-3-(1-methyl-1-phenylethyl)urea(cumyluron)
160	108-90-7	クロロベンゼン	Chlorobenzene
161	67-66-3	クロロホルム	Chloroform
162	74-87-3	クロロメタン(別名塩化メチル)	Methyl chloride
163	59-50-7	4－クロロ－3－メチルフェノール	4-chloro-3-methylphenol
164	94-74-6	(4－クロロ－2－メチルフェノキシ)酢酸(別名MCP又はMCPA)	(4-Chloro-2-methylphenoxy)acetic acid
165	563-47-3	3－クロロ－2－メチル－1－プロペン	3-chloro-2-methyl-1-propene
166	－	コバルト及びその化合物	Cobalt and its compounds
167	111-15-9	酢酸2－エトキシエチル(別名エチレングリコールモノエチルエーテルアセテート)	Ethylene glycol monoethyl ether acetate
168	108-05-4	酢酸ビニル	Vinyl acetate
169	110-49-6	酢酸2－メトキシエチル(別名エチレングリコールモノメチルエーテルアセテート)	Ethylene glycol monomethyl ether acetate

Phụ lục 2
Danh sách sản xuất các chất tác động đến môi trường
(6/13)

STT	CAS No.	物質名	Chất
170	90-02-8	サリチルアルデヒド	Salicylaldehyde
171	420-04-2	シアナミド	cyan amide
172	139920-32-4	(RS)－2－シアノ－N－[(R)－1－(2, 4－ジクロロフェニル)エチル]－3, 3－ジメチルブチラミド(別名ジクロシメット)	(RS)-2-cyano-N-[(R)-1-(2,4-dichlorophenyl)ethyl]-3,3-dimethylbutyramide(diclocymet)
173	66841-25-6	(S)－アルファ－シアノ－3－フェノキシベンジル＝(1R, 3S)－2, 2－ジメチル－3－(1, 2, 2, 2－テトラブロモエチル)シクロプロパンカルボキシラート	(S)-alpha-cyano-3-phenoxybenzyl(1R,3S)-2,2-dimethyl-3-(1,2,2,2-tetrabromoethyl)cyclopropanecarboxylate(tralometh
174	39515-41-8	(RS)－アルファ－シアノ－3－フェノキシベンジル＝2, 2, 3, 3－テトラメチルシクロプロパンカルボキシラート(別名フェンプロパトリン)	2,2,3,3-tetramethylcyclopropanecarboxylate(fenpropathrin)
175	57966-95-7	トランス－1－(2－シアノ－2－メトキシイミノアセチル)－3－エチルウレア(別名シモキサニル)	trans-1-(2-cyano-2-methoxyiminoacetyl)-3-ethylurea(cymoxanil)
176	615-05-4	2, 4－ジアミノアニソール	2,4-diaminoanisole
177	101-80-4	4, 4'－ジアミノジフェニルエーテル	4,4'-diaminodiphenyl ether
178	－	無機シアン化合物(錯塩及びシアン酸塩を除く)	Inorganic cyanogen compounds(except complrex salts and cyanate)
179	100-37-8	2－(ジエチルアミノ)エタノール	2-(Diethylamino) ethanol
180	29232-93-7	O－2－ジエチルアミノ－6－メチルピリミジン－4－イル＝O, O－ジメチルホスホロチオアート(別名ピリミホスメチル)	O-2-diethylamino-6-methylpyrimidin-4-yl O,O-dimethyl phosphorothioate(pirimiphos-methyl)
181	28249-77-6	N, N－ジエチルチオカルバミン酸S－4－クロロベンジル(別名チオベンカルブ又はベンチオカーブ)	Thiobencarb
182	125306-83-4	N, N－ジエチル－3－(2, 4, 6－トリメチルフェニルスルホニル)－1H－1, 2, 4－トリアゾール－1－カルボキサミド(別名カフェンストロール)	N,N-Diethyl-3-(2,4,6-trimethylphenylsulfonyl)-1H-1,2,4-triazol-1-carboxamide
183	123-91-1	1, 4－ジオキサン	1,4-Dioxane
184	646-06-0	1, 3－ジオキソラン	1,3-dioxolane
185	15263-53-3	1, 3－ジカルバモイルチオ－2－(N, N－ジメチルアミノ)－プロパン(別名カルタップ)	1,3-dicarbamoylthio-2-(N,N-dimethylamino)-propane(cartap)
186	7696-12-0	シクロヘキサ－1－エン－1, 2－ジカルボキシイミドメチル＝(1RS)－シス－トランス－2, 2－ジメチル－3－(2－メチルプロパ－1－エニル)シクロプロパンカルボキシラート(別名テトラメトリン)	cyclohex-1-ene-1,2-dicarboximidomethyl(1RS)-cis-trans-2,2-dimethyl-3-(2-methylprop-1-enyl)cyclopropanecarboxylate(tetramethrin)
187	108-91-8	シクロヘキシルアミン	Cyclohexylamine
188	17796-82-6	N－(シクロヘキシルチオ)フタルイミド	N-(cyclohexylthio)phthalimide
189	－	ジクロロアニリン	dichloroaniline
190	101-14-4	3, 3'－ジクロロ－4, 4'－ジアミノジフェニルメタン	3,3'-dichloro-4,4'-diaminodiphenylmethane
191	23950-58-5	3, 5－ジクロロ－N－(1, 1－ジメチル－2－プロピニル)ベンズアミド(別名プロピザミド)	Propyzamide
192	95-73-8	2, 4－ジクロロトルエン	2,4-dichlorotoluene
193	99-54-7	1, 2－ジクロロ－4－ニトロベンゼン	1,2-dichloro-4-nitrobenzene
194	89-61-2	1, 4－ジクロロ－2－ニトロベンゼン	1,4-Dichloro-2-nitrobenzene
195	36734-19-7	3－(3, 5－ジクロロフェニル)－N－イソプロピル－2, 4－ジオキソイミダゾリジン－1－カルボキサミド(別名イプロジオン)	3-(3,5-dichlorophenyl)-N-isopropyl-2,4-dioxoimidazolidine-1-carboxamide (iprodione)
196	330-54-1	3－(3, 4－ジクロロフェニル)－1, 1－ジメチル尿素(別名ジウロン又はDCMU)	3-(3,4-Dichlorophenyl)-1,1-dimethylurea
197	112281-77-3	(RS)－2－(2, 4－ジクロロフェニル)－3－(1H－1, 2, 4－トリアゾール－1－イル)プロピル＝1, 1, 2, 2－テトラフルオロエチル＝エーテル(別名テトラコナゾール)	(RS)-2-(2,4-dichlorophenyl)-3-(1H-1,2,4-triazol-1-yl)propyl 1,1,2,2-tetrafluoroethyl ether (tetraconazole)
198	60207-90-1	(2RS, 4RS)－1－[2－(2, 4－ジクロロフェニル)－4－プロピル－1, 3－ジオキソラン－2－イルメチル]－1H－1, 2, 4－トリアゾール及び(2RS, 4SR)－1－[2－(2, 4－ジクロロフェニル)－4－プロピル－1, 3－ジオキソラン－2－イルメチル]－1H－1, 2, 4－トリアゾールの混合物(別名プロピコナ	mixtureof(2RS,4RS)-1-[2-(2,4-dichlorophenyl)-4-propyl-1,3-dioxolan-2-ylmethyl]-1H-1,2,4-triazoleand(2RS,4SR)-1-[2-(2,4-dichlorophenyl)-4-propyl-1,3-dioxolan-2-ylmethyl]-1H-1,2,4-triazole (propiconazole)
199	153197-14-9	3－[1－(3, 5－ジクロロフェニル)－1－メチルエチル]－3, 4－ジヒドロ－6－メチル－5－フェニル－2H－1, 3－オキサジン－4－オン(別名オキサジクロメホン)	3-[1-(3,5-dichlorophenyl)-1-methylethyl]-3,4-dihydro-6-methyl-5-phenyl-2H-1,3-oxazin-4-one (oxaziclomefone)

Phụ lục 2
Danh sách sản xuất các chất tác động đến môi trường
(7/13)

STT	CAS No.	物質名	Chất
200	50471-44-8	(RS)－3－(3, 5－ジクロロフェニル)－5－メチル－5－ビニル－1, 3－オキサゾリジン－2, 4－ジオン (別名ビンクロゾリン)	(RS)-3-(3,5-dichlorophenyl)-5-methyl-5-vinyl-1,3-oxazolidine-2,4-dione (vinclozolin)
201	330-55-2	3－(3, 4－ジクロロフェニル)－1－メトキシ－1－メチル尿素 (別名リニュロン)	3-(3,4-Dichlorophenyl)-1-methoxy-1-methylurea
202	94-75-7	2, 4－ジクロロフェノキシ酢酸(別名2, 4－D又は2, 4－PA)	2,4-Dichlorophenoxyacetic acid
203	78-87-5	1, 2－ジクロロプロパン	1,2-Dichloropropane
204	91-94-1	3, 3'－ジクロロベンジジン	3,3'-Dichlorobenzidine
205	－	ジクロロベンゼン	Dichlorobenzene
206	71561-11-0	2－[4－(2, 4－ジクロロベンゾイル)－1, 3－ジメチル－5－ピラゾリルオキシ]アセトフェノン (別名ピラゾキシフェン)	2-[4-(2,4-Dichlorobenzoyl)-1,3-dimethyl-5-pyrazolyloxy] acetophenone
207	1194-65-6	4－(2, 4－ジクロロベンゾイル)－1, 3－ジメチル－5－ピラゾリル＝4－トルエンスルホナート (別名ピ	4-(2,4-Dichlorobenzoyl)-1,3-dimethyl-5-pyrazolyl 4-toluenesulfonate
208	58011-68-0	2, 6－ジクロロベンゾニトリル (別名ジクロベニル又はDBN)	2,6-Dichlorobenzonitrile
209	3347-22-6	2, 3－ジシアノ－1, 4－ジチアアントラキノン (別名ジチアノン)	2,3-Dicyano-1,4-dithiaanthraquinone
210	101-83-7	N, N－ジシクロヘキシルアミン	N,N-dicyclohexylamine
211	4979-32-2	N, N－ジシクロヘキシル－2－ベンゾチアゾールスルフェンアミド	N,N-dicyclohexyl-2-benzothiazolesulfenamide
212	77-73-6	ジシクロペンタジエン	dicyclopentadiene
213	50512-35-1	1, 3－ジチオラン－2－イリデンマロン酸ジイソプロピル(別名イソプロチオラン)	Isoprothiolane
214	17109-49-8	ジチオりん酸O－エチル－S, S－ジフェニル (別名エディフェンホス又はEDDP)	O-ethylS,S-dyphenyl phosphorodithioate
215	298-04-4	ジチオりん酸O, O－ジエチル－S－(2－エチルチオエチル) (別名エチルチオメトン又はジスルホトン)	O,O-diethyl-S-2-(ethylthio)ethylphosphorodithioate
216	2310-17-0	ジチオりん酸O, O－ジエチル－S－[(6－クロロ－2, 3－ジヒドロ－2－オキソベンゾオキサゾリニル)メチル](別名ホサロン)	O,O-diethyl-S-(6-chloro-2,3-dihydro-2-oxobenzenzoxazolinyl)methyl phosphorodithioate
217	34643-46-4	ジチオりん酸O－2, 4－ジクロロフェニル－O－エチル－S－プロピル (別名プロチオホス)	O-2,4-Dichlorophenyl-O-ethyl-S-propyl dithiophosphate
218	950-37-8	ジチオりん酸S－(2, 3－ジヒドロ－5－メトキシ－2－オキソ－1, 3, 4－チアジアゾール－3－イル)メチル－O, O－ジメチル(別名メチダチオン又はD	S-(2,3-dihydro-5-methoxy-2-oxo-1,3,4-thiadiazolin-3-yl)methyl O,O-dimethylphosphorodithioate
219	121-75-5	ジチオりん酸O, O－ジメチル－S－1, 2－ビス(エトキシカルボニル)エチル(別名マラソン又はマラチ	Malathon
220	60-51-5	ジチオりん酸O, O－ジメチル－S－[(N－メチルカルバモイル)メチル](別名ジメトエート)	Dimethoate
221	16090-02-1	ジナトリウム＝2, 2'－ビニレンビス[5－(4－モルホリノ－6－アニリノ－1, 3, 5－トリアジン－2－イルアミノ)ベンゼンスルホナート] (別名CIフルオレスセント260)	disodium2,2'-vinylenebis[5-(4-morpholino-6-anilino-1,3,5-triazin-2-ylamino)benzenesulfonate] (C.I. Fluorescent 260)
222	25321-14-6	ジニトロトルエン	Dinitrotoluene
223	51-28-5	2, 4－ジニトロフェノール	2,4-Dinitrophenol
224	1321-74-0	ジビニルベンゼン	divinylbenzene
225	122-39-4	ジフェニルアミン	Diphenylamine
226	101-84-8	ジフェニルエーテル	diphenyl ether
227	102-06-7	1, 3－ジフェニルグアニジン	1,3-diphenylguanidine
228	55285-14-8	N－ジブチルアミノチオ－N－メチルカルバミン酸2, 3－ジヒドロ－2, 2－ジメチル－7－ベンゾ[b]フラニル (別名カルボスルファン)	Carbosulfan
229	128-37-0	2, 6－ジ－ターシャリーブチル－4－クレゾール	2,6-di-tert-butyl-4-cresol
230	96-76-4	2, 4－ジ－ターシャリーブチルフェノール	2,4-di-tert-butylphenol
231	124-48-1	ジブロモクロロメタン	dibromochloromethane
232	10222-01-2	2, 2－ジブロモ－2－シアノアセトアミド	2,2-dibromo-2-cyanoacetamide
233	30560-19-1	(RS)－O, S－ジメチル＝アセチルホスホルアミドチオアート(別名アセフェート)	(RS)-O,S-dimethylacetylphosphoramidothioate (acephate)
234	127-19-5	N, N－ジメチルアセトアミド	N,N-dimethylacetamide
235	95-68-1	2, 4－ジメチルアニリン	2,4-dimethylaniline

Phụ lục 2
Danh sách sản xuất các chất tác động đến môi trường
(8/13)

STT	CAS No.	物質名	Chất
236	87-62-7	2，6－ジメチルアニリン	2,6-Dimethylaniline
237	121-69-7	N，Ｎ－ジメチルアニリン	N,N-dimethylaniline
238	31895-21-3	5－ジメチルアミノ－1，2，3－トリチアン（別名チオシクラム）	5-dimethylamino-1,2,3-trithiane (thiocyclam)
239	124-40-3	ジメチルアミン	dimethylamine
240	624-92-0	ジメチルジスルフィド	dimethyl disulfide
241	－	ジメチルジチオカルバミン酸の水溶性塩	water-soluble salts of dimethyldithiocarbamic acid
242	82560-54-1	2，2－ジメチル－2，3－ジヒドロ－1－ベンゾフラン－7－イル＝Ｎ－［Ｎ－（2－エトキシカルボニルエチル）－Ｎ－イソプロピルスルフェナモイル］－Ｎ－メチルカルバマート（別名ベンフラカルブ）	2,2-dimethyl-2,3-dihydro-1-benzofuran-7-yl N-[N-(2-ethoxycarbonylethyl)-N-isopropylsulfenamoyl]-N-methylcarbamate (benfuracarb)
243	62850-32-2	N，Ｎ－ジメチルチオカルバミン酸Ｓ－4－フェノキシブチル（別名フェノチオカルブ）	S-4-Phenoxybutyl N,N-dimethylthiocarbamate
244	112-18-5	N，Ｎ－ジメチルドデシルアミン	N,N-dimethyldodecylamine
245	1643-20-5	N，Ｎ－ジメチルドデシルアミン＝Ｎ－オキシド	N,N-Dimethyldodecylamine-N-oxide
246	52-68-6	ジメチル＝2，2，2－トリクロロ－1－ヒドロキシエチルホスホナート（別名トリクロルホン又はDEP）	dimethyl2,2,2-trichloro-1-hydroxyethyl phosphonate
247	57-14-7	1，1－ジメチルヒドラジン	1,1-dimethylhydrazine
248	1910-42-5	1，1’－ジメチル－4，4’－ビピリジニウム＝ジクロリド（別名パラコート又はパラコートジクロリド）	1,1’-Dimethyl-4,4’-dipyridinium dichloride
249	91-97-4	3，3’－ジメチルビフェニル－4，4’－ジイル＝ジイソシアネート	3,3’-dimethylbiphenyl-4,4’-diyl diisocyanate
250	23564-0-8	ジメチル＝4，4’－（オルト－フェニレン）ビス（3－チオアロファナート）（別名チオファネートメチル）	dimethyl 4,4’-(o-phenylene)bis(3-thioallophanate)(thiophanate-methyl)
251	793-24-8	Ｎ－（1，3－ジメチルブチル）－Ｎ’－フェニル－パラ－フェニレンジアミン	N-(1,3-dimethylbutyl)-N’-phenyl-p-phenylenediamine
252	119-93-7	3，3’－ジメチルベンジジン（別名オルト－トリジン）	o-Tolidine
253	68-12-2	N，Ｎ－ジメチルホルムアミド	N,N-dimethylformamide
254	2597-03-7	2－［（ジメトキシホスフィノチオイル）チオ］－2－フェニル酢酸エチル（別名フェントエート又はPAP）	2-[(dimethoxyphosphinothioyl)thio]-2-phenyl acetate ethyl (phenthoate;PAP)
255	7726-95-6	臭素	bromine
256	－	臭素酸の水溶性塩	water-soluble salts of bromic acid
257	3861-47-0	3，5－ジヨード－4－オクタノイルオキシベンゾニトリル（別名アイオキシニル）	3,5-Diiodo-4-octanoyloxybenzonitrile
258	－	水銀及びその化合物	Mercury and its compounds
259	61788-32-7	水素化テルフェニル	hydrogenated terphenyl
260	－	有機スズ化合物	Organic tin compounds
261	100-42-5	スチレン	Styrene [monomer only]
262	4016-24-4	2－スルホヘキサデカン酸－1－メチルエステルナトリウム塩	sodium salt of 2-sulfohexadecanoic acid 1-methyl ester
263	－	セレン及びその化合物	Selenium and its compounds
264	－	ダイオキシン類	dioxins
265	533-74-4	2－チオキソ－3，5－ジメチルテトラヒドロ－2Ｈ－1，3，5－チアジアジン（別名ダゾメット）	2-Thio-3,5-dimethyltetrahydro-1,3,5-thiadiazine
266	62-56-6	チオ尿素	Thiourea
267	108-98-5	チオフェノール	Thiophenol
268	77458-01-6	(89784-60-1)チオりん酸Ｏ－1－（4－クロロフェニル）－4－ピラゾリル－Ｏ－エチル－Ｓ－プロピル（別名ピラクロホス）	Pyraclofos (including both optical isomers)
269	333-41-5	チオりん酸Ｏ，Ｏ－ジエチル－Ｏ－（2－イソプロピル－6－メチル－4－ピリミジニル）（別名ダイアジノ	Diazinon
270	2921-88-2	チオりん酸Ｏ，Ｏ－ジエチル－Ｏ－（3，5，6－トリクロロ－2－ピリジル）（別名クロルピリホス）	Chlorpyrifos
271	18854-01-8	チオりん酸Ｏ，Ｏ－ジエチル－Ｏ－（5－フェニル－3－イソオキサゾリル）（別名イソキサチオン）	Isoxathone
272	122-14-5	チオりん酸Ｏ，Ｏ－ジメチル－Ｏ－（3－メチル－4－ニトロフェニル）（別名フェニトロチオン又はME	Fenitrothion
273	55-38-9	チオりん酸Ｏ，Ｏ－ジメチル－Ｏ－（3－メチル－4－メチルチオフェニル）（別名フェンチオン又はMP	O，O -dimethylO -3-methyl-4-(methylthio)phenyl phosphorothioate(fenthion;MPP)
274	41198-08-7	チオりん酸Ｏ－4－ブロモ－2－クロロフェニル－Ｏ－エチル－Ｓ－プロピル（別名プロフェノホス）	O-4-Bromo-2-chlorophenyl-O-ethyl-Spropyl thiophosphate

Phụ lục 2
Danh sách sản xuất các chất tác động đến môi trường
(9/13)

STT	CAS No.	物質名	Chất
275	26087-47-8	チオりん酸S－ベンジル－O，O－ジイソプロピル（別名イプロベンホス又はIBP）	Iprobenphos
276	1163-19-5	デカブロモジフェニルエーテル	Decabromodiphenyl ether
277	334-48-5	デカン酸	decanoic acid
278	112-30-1	デシルアルコール（別名デカノール）	decyl alcohol(decanol)
279	100-97-0	1，3，5，7－テトラアザトリシクロ[3．3．1．1(3．7)]デカン（別名ヘキサメチレンテトラミン）	1,3,5,7-Tetrazatricyclo[3.3.1.13,7]deca ne
280	97-77-8	テトラエチルチウラムジスルフィド（別名ジスルフィラム）	tetraethylthiuram disulfide (disulfiram)
281	1897-45-6	テトラクロロイソフタロニトリル（別名クロロタロニル又はTPN）	Chlorothalonil
282	27355-22-2	4，5，6，7－テトラクロロイソベンゾフラン－1(3H)－オン（別名フサライド）	4,5,6,7-tetrachloroisobenzofuran-1(3H) -one(phthalide)
283	118-75-2	2，3，5，6－テトラクロロ－パラ－ベンゾキノン	2,3,5,6-tetrachloro-p-benzoquinone
284	11070-44-3	テトラヒドロメチル無水フタル酸	Tetrahydromethylphthalic anhydride
285	79538-32-2	2，3，5，6－テトラフルオロ－4－メチルベンジル＝(Z)－3－(2－クロロ－3，3，3－トリフルオロ－1－プロペニル)－2，2－ジメチルシクロプロパンカルボキシラート（別名テフルトリン）	2,3,5,6-tetrafluoro-4-methylbenzyl(Z)-3-(2-chloro-3,3,3-trifluoro-1-propenyl)-2,2-dimethylcyclopropanecarboxylate (tefluthrin)
286	59669-26-0	3，7，9，13－テトラメチル－5，11－ジオキサ－2，8，14－トリチア－4，7，9，12－テトラアザペンタデカ－3，12－ジエン－6，10－ジオン（別名チオジカルブ）	3,7,9,13-tetramethyl-5,11-dioxa-2,8,14-trithia-4,7,9,12-tetraazapentadeca-3,12-diene-6,10-dione (thiodicarb)
287	137-26-8	テトラメチルチウラムジスルフィド（別名チウラム又はチラム）	Tetramethylthiuram disulfide (thiram)
288	505-32-8	3，7，11，15－テトラメチルヘキサデカ－1－エン－3－オール（別名イソフィトール）	3,7,11,15-tetramethylhexadec-1-en-3-ol(isophytol)
289	100-21-0	テレフタル酸	Terephthalic acid
290	120-61-6	テレフタル酸ジメチル	dimethyl terephthalate
291	－	銅水溶性塩（錯塩を除く）	copper salts (water-soluble, except complex salts)
292	112-53-8	1－ドデカノール（別名ノルマルードデシルアル	1-dodecanol(n-dodecyl alcohol)
293	25103-58-6	ターシャリードデカンチオール	tert-dodecanethiol
294	151-21-3	ドデシル硫酸ナトリウム	sodium dodecyl sulfate
295	112-57-2	3，6，9－トリアザウンデカン－1，11－ジアミン（別名テトラエチレンペンタミン）	3,6,9-triazaundecane-1,11-diamine(tetraethylenepentamine)
296	121-44-8	トリエチルアミン	triethylamine
297	112-24-3	トリエチレンテトラミン	triethylenetetramine
298	76-03-9	トリクロロ酢酸	trichloroacetic acid
299	108-77-0	2，4，6－トリクロロ－1，3，5－トリアジン	2,4,6-trichloro-1,3,5-triazine
300	76-06-2	トリクロロニトロメタン（別名クロロピクリン）	Chloropicrin
301	55335-06-3	(3，5，6－トリクロロ－2－ピリジル)オキシ酢酸（別名トリクロピル）	(3,5,6-Trichloro-2-pyridyl)oxyacetic acid
302	88-06-2	2，4，6－トリクロロフェノール	2,4,6-trichlorophenol
303	96-18-4	1，2，3－トリクロロプロパン	1,2,3-trichloropropane
304	－	トリクロロベンゼン	trichlorobenzene
305	2451-62-9	1，3，5－トリス(2，3－エポキシプロピル)－1，3，5－トリアジン－2，4，6(1H，3H，5H)－トリオン	1,3,5-Tris(2,3-epoxypropyl)-1,3,5-triazine-2,4,6(1H,3H,5H)-trione
306	102-82-9	トリブチルアミン	tributylamine
307	1582-09-8	アルファ・アルファ・アルファ－トリフルオロ－2，6－ジニトロ－N，N－ジプロピル－パラ－トルイジン（別名トリフルラリン）	Trifluralin
308	118-79-6	2，4，6－トリブロモフェノール	2,4,6-Tribromophenol
309	3452-97-9	3，5，5－トリメチル－1－ヘキサノール	3,5,5-Trimethyl-1-hexanol
310	95-63-6	1，2，4－トリメチルベンゼン	1,2,4-trimethylbenzene
311	108-67-8	1，3，5－トリメチルベンゼン	1,3,5-Trimethylbenzene
312	26471-62-5	トリレンジイソシアネート	Tolylene diisocyanate
313	－	トルイジン	Toluidine
314	108-88-3	トルエン	Toluene

Phụ lục 2
Danh sách sản xuất các chất tác động đến môi trường
(10/13)

STT	CAS No.	物質名	Chất
315	25376-45-8	トルエンジアミン	toluenediamine
316	91-20-3	ナフタレン	naphthalene
317	3173-72-6	1，5－ナフタレンジイル＝ジイソシアネート	1,5-naphthalenediyl diisocyanate
318	7439-92-1	鉛	Lead
319	－	鉛化合物	lead compounds
320	13048-33-4	二アクリル酸ヘキサメチレン	hexamethylene diacrylate
321	7699-43-6	二塩化酸化ジルコニウム	zirconium dichloride oxide
322	7440-02-0	ニッケル	Nickel
323	－	ニッケル化合物	Nickel compounds
324	139-13-9	ニトリロ三酢酸	Nitrilotriacetic acid (NTA)
325	91-23-6	オルトーニトロアニソール	o-nitroanisole
326	88-74-4	オルトーニトロアニリン	o-nitroaniline
327	55-63-0	ニトログリセリン	Nitroglycerine
328	100-00-5	パラーニトロクロロベンゼン	p-nitrochlorobenzene
329	88-72-2	オルトーニトロトルエン	o-nitrotoluene
330	98-95-3	ニトロベンゼン	Nitrobenzenes
331	75-52-5	ニトロメタン	nitromethane
332	75-15-0	二硫化炭素	Carbon disulfide
333	143-08-8	1－ノナノール（別名ノルマル－ノニルアルコール）	1-nonanol(n-nonyl alcohol)
334	25154-52-3	ノニルフェノール	Nonylphenol
335	－	バナジウム化合物	vanadium compounds
336	3618-72-2	5’－[N，N－ビス（2－アセチルオキシエチル）アミノ]－2’－（2－ブロモ－4，6－ジニトロフェニルアゾ）－4’－メトキシアセトアニリド	5’-[N,N-bis(2-acetyloxyethyl)amino]-2’-(2-bromo-4,6-dinitrophenylazo)-4’-methoxyacetanilide
337	1014-70-6	2，4－ビス(エチルアミノ)－6－メチルチオ－1，3，5－トリアジン（別名シメトリン）	Simetryn
338	101-90-6	1，3－ビス［（2，3－エポキシプロピル）オキシ］ベン	1,3-bis[(2,3-epoxypropyl)oxy]benzene
339	10380-28-6	ビス(8－キノリノラト)銅（別名オキシン銅又は有機	Oxine copper
340	74115-24-5	3，6－ビス(2－クロロフェニル)－1，2，4，5－テトラジン（別名クロフェンチジン）	3,6-Bis(2-chlorophenyl)-1,2,4,5-tetrazine
341	782-74-1	1，2－ビス（2－クロロフェニル）ヒドラジン	1,2-bis(2-chlorophenyl)hydrazine
342	137-30-4	ビス（N，N－ジメチルジチオカルバミン酸）亜鉛（別名ジラム）	Ziram
343	64440-88-6	ビス(N，N－ジメチルジチオカルバミン酸)N，N’－エチレンビス(チオカルバモイルチオ亜鉛)（別名ポリカーバメート）	N,N-Ethylenebis(thiocarbamoylthiozinc) bis(N,N-dimethyldithiocarbamate)
344	80-43-3	ビス（1－メチル－1－フェニルエチル）＝ペルオキ	bis(1-methyl-1-phenylethyl) peroxide
345	95465-99-9	S，S－ビス（1－メチルプロピル）＝O－エチル＝ホスホロジチオアート（別名カズサホス）	S,S-bis(1-methylpropyl)O-ethyl phosphorodithioate(cadusafos)
346	－	砒素及びその無機化合物	Arsenic and its inorganic compounds
347	302-01-2	ヒドラジン	Hydrazine
348	99-76-3	4－ヒドロキシ安息香酸メチル	methyl 4-hydroxybenzoate
349	103-90-2	N－（4－ヒドロキシフェニル）アセトアミド	N-(4-hydroxyphenyl)acetamide
350	123-31-9	ヒドロキノン	Hydroquinone
351	100-40-3	4－ビニル－1－シクロヘキセン	4-Vinyl-1-cyclohexene
352	100-69-6	2－ビニルピリジン	2-Vinylpyridine
353	88-12-0	N－ビニル－2－ピロリドン	N-vinyl-2-pyrrolidone
354	92-52-4	ビフェニル	biphenyl
355	110-85-0	ピペラジン	Piperazine
356	110-86-1	ピリジン	Pyridine
357	120-80-9	ピロカテコール（別名カテコール）	Pyrocatechol
358	96-09-3	フェニルオキシラン	phenyloxirane
359	100-63-0	フェニルヒドラジン	phenylhydrazine
360	90-43-7	2－フェニルフェノール	2-phenylphenol
361	941-69-5	N－フェニルマレイミド	N-phenylmaleimide
362	－	フェニレンジアミン	Phenylenediamine
363	108-95-2	フェノール	Phenol
364	52645-53-1	3－フェノキシベンジル＝3－（2，2－ジクロロビニル）－2，2－ジメチルシクロプロパンカルボキシラート（別名ペルメトリン）	Permethrin
365	106-99-0	1，3－ブタジエン	1,3-butadiene

Phụ lục 2
Danh sách sản xuất các chất tác động đến môi trường
(11/13)

STT	CAS No.	物質名	Chất
366	131-17-9	フタル酸ジアリル	diallyl phthalate
367	84-66-2	フタル酸ジエチル	diethyl phthalate
368	84-74-2	フタル酸ジ－ノルマル－ブチル	Di-n-butyl phthalate
369	117-81-7	フタル酸ビス(2－エチルヘキシル)	Bis(2-ethylhexyl) phthalate
370	85-68-7	フタル酸ノルマル－ブチル＝ベンジル	n-butyl benzyl phthalate
371	69327-76-0	2－ターシャリーブチルイミノ－3－イソプロピル－5－フェニルテトラヒドロ－4H－1，3，5－チアジアジン－4－オン(別名ブプロフェジン)	2-tert-Butylimino-3-isopropyl-5-phenyltetrahydro-4H-1,3,5-thiadiazin-4-one
372	112410-23-8	N－ターシャリーブチル－N'－(4－エチルベンゾイル)－3，5－ジメチルベンゾヒドラジド (別名テブ	N-tert-Butyl-N'-(4-ethylbenzoyl)-3,5-dimethylbenzohydrazide
373	2426-08-6	ノルマル－ブチル－2，3－エポキシプロピルエー	n-butyl-2,3-epoxypropyl ether
374	17804-35-2	N－[1－(N－ノルマル－ブチルカルバモイル)－1H－2－ベンゾイミダゾリル]カルバミン酸メチル (別	Benomyl
375	122008-85-9	ブチル＝(R)－2－[4－(4－シアノ－2－フルオロフェノキシ)フェノキシ]プロピオナート (別名シハロホップブチル)	Butyl (R)-2-[4-(4-cyano-2-fluorophenoxy)phenoxy]propionate
376	80060-09-9	1－ターシャリーブチル－3－(2，6－ジイソプロピル－4－フェノキシフェニル)チオ尿素(別名ジア	1-tert-Butyl-3-(2,6-diisopropyl-4-phenoxyphenyl)thiourea(diafenthiuron)
377	19666-30-9	5－ターシャリーブチル－3－(2，4－ジクロロ－5－イソプロポキシフェニル)－1，3，4－オキサジアゾール－2(3H)－オン(別名オキサジアゾン)	5-tert-butyl-3-(2,4-dichloro-5-isopropoxyphenyl)-1,3,4-oxadiazol-2(3H)-one(oxadiazon)
378	134098-61-6	ターシャリーブチル＝4－[[[(1，3－ジメチル－5－フェノキシ－4－ピラゾリル)メチリデン]アミノオキシ]メチル]ベンゾアート(別名フェンピロキシメート)	Tert-butyl4-([[1,3-dimethyl-5-phenoxy-4-pyrazolyl)methylene]aminoxymethyl)benzoate
379	25013-16-5	ブチルヒドロキシアニソール(別名BHA)	Butylhydroxyanisole(BHA)
380	75-91-2	ターシャリーブチル＝ヒドロペルオキシド	tert-butyl hydroperoxide
381	89-72-5	オルト－セカンダリーブチルフェノール	o-sec-butylphenol
382	98-54-4	4－ターシャリーブチルフェノール	4-tert-butylphenol
383	2312-35-8	2－(4－ターシャリーブチルフェノキシ)シクロヘキシル＝2－プロピニル＝スルフィット (別名プロパルギット又はBPPS)	2-(4-tert-Butylphenoxy) cyclohexyl2-propynyl sulfite
384	96489-71-3	2－ターシャリーブチル－5－(4－ターシャリーブチルベンジルチオ)－4－クロロ－3(2H)－ピリダジノン(別名ピリダベン)	2-tert-butyl-5-(4-tert-butylbenzylthio)-4-chloro-3(2H)-pyridazinone
385	119168-77-3	N－(4－ターシャリーブチルベンジル)－4－クロロ－3－エチル－1－メチルピラゾール－5－カルボキサミド (別名テブフェンピラド)	Tebufenpyrad
386	95-31-8	N－(ターシャリーブチル)－2－ベンゾチアゾールスルフェンアミド	N-(tert-Butyl)-2-benzothiazolesulfenamide
387	88-60-8	2－ターシャリーブチル－5－メチルフェノール	2-tert-butyl-5-methylphenol
388	-	ふっ化水素及びその水溶性塩	Hydrogen fluoride and its salts(water-soluble)
389	4170-30-3	2－ブテナール	2-butenal
390	23184-66-9	N－ブトキシメチル－2－クロロ－2'，6'－ジエチルアセトアニリド(別名ブタクロール)	N-butoxymethyl-2-chloro-2',6'-diethylacetanilide(butachlor)
391	110-00-9	フラン	furan
392	12071-83-9	N，N'－プロピレンビス(ジチオカルバミン酸)と亜鉛の重合物(別名プロピネブ)	Polymer of N,N'-propylenebis (dithiocarbamate) and zinc
393	107-19-7	2－プロピン－1－オール	2-propyn-1-ol
394	75-27-4	ブロモジクロロメタン	Bromodichloromethane
395	314-40-9	5－ブロモ－3－セカンダリーブチル－6－メチル－1，2，3，4－テトラヒドロピリミジン－2，4－ジオン(別名ブロマシル)	5-bromo-3-sec-butyl-6-methyl-1,2,3,4-tetrahydropyrimidine-2,4-dione(bromacil)
396	106-94-5	1－ブロモプロパン	1-bromopropane
397	75-26-3	2－ブロモプロパン	2-Bromopropane
398	13356-08-6	ヘキサキス(2－メチル－2－フェニルプロピル)ジスタノキサン(別名酸化フェンブタスズ)	Fenbutatin oxide
399	115-29-7	6，7，8，9，10，10－ヘキサクロロ－1，5，5a，6，9，9a－ヘキサヒドロ－6，9－メタノ－2，4，3－ベンゾジオキサチエピン＝3－オキシド (別名エンドスルファン又はベンゾエピン)	6,7,8,9,10,10-hexachloro-1,5,5a,6,9,9ahexahydro-6,9-methano-2,4,3-benzodioxathiepine 3-oxide
400	112-02-7	ヘキサデシルトリメチルアンモニウム＝クロリド	hexadecyltrimethylammonium chloride
401	124-09-4	ヘキサメチレンジアミン	Hexamethylenediamine
402	822-06-0	ヘキサメチレン＝ジイソシアネート	Hexamethylene diisocyanate
403	110-54-3	ノルマル－ヘキサン	n-hexane

Phụ lục 2
Danh sách sản xuất các chất tác động đến môi trường
(12/13)

STT	CAS No.	物質名	Chất
404	135-19-3	ベタナフトール	betanaphthol
405	-	ベリリウム及びその化合物	Beryllium and its compounds
406	-	ペルオキソ二硫酸の水溶性塩	water-soluble salts of peroxodisulfuricacid
407	1763-23-1	ペルフルオロ(オクタン－1－スルホン酸)(別名PF	perfluoro(octane-1-sulfonic acid)(PFOS)
408	98-07-7	ベンジリジン＝トリクロリド	Benzylidyne trichloride
409	100-44-7	ベンジル＝クロリド (別名塩化ベンジル)	Benzyl chloride
410	100-52-7	ベンズアルデヒド	Benzaldehyde
411	552-30-7	1，2，4－ベンゼントリカルボン酸1，2－無水物	1,2,4-Benzenetricarboxylic acid1,2-anhydride
412	73250-68-7	2－(2－ベンゾチアゾリルオキシ)－N－メチルアセトアニリド(別名メフェナセット)	2-(2-Benzothiazolyloxy)-Nmethylacetanilide
413	119-61-9	ベンゾフェノン	benzophenone
414	87-86-5	ペンタクロロフェノール	Pentachlorophenol
415	-	ほう素化合物	Boron compounds
416	-	ポリ(オキシエチレン)=アルキルエーテル(アルキル基の炭素数が12から15までのもの及びその混合	Poly(oxyethylene) alkyl ether(C=12-15)
417	9036-19-5	ポリ(オキシエチレン)＝オクチルフェニルエーテル	Poly(oxyethylene) octylphenyl ether
418	9004-82-4	ポリ(オキシエチレン)＝ドデシルエーテル硫酸エステルナトリウム	sodium poly(oxyethylene) dodecylether sulfate
419	9016-45-9	ポリ(オキシエチレン)＝ノニルフェニルエーテル	Poly(oxyethylene) nonylphenyl ether
420	50-00-0	ホルムアルデヒド	Formaldehyde
421	-	マンガン及びその化合物	Manganese and its compounds
422	85-44-9	無水フタル酸	Phthalic anhydride
423	108-31-6	無水マレイン酸	Maleic anhydride
424	79-41-4	メタクリル酸	Methacrylic acid
425	688-84-6	メタクリル酸2－エチルヘキシル	2-Ethylhexyl methacrylate
426	106-91-2	メタクリル酸2，3－エポキシプロピル	2,3-epoxypropyl methacrylate
427	2867-47-2	メタクリル酸2－(ジメチルアミノ)エチル	2-(Dimethylamino) ethyl methacrylate
428	97-88-1	メタクリル酸ノルマル－ブチル	n-Butyl methacrylate
429	80-62-6	メタクリル酸メチル	Methyl methacrylate
430	674-82-8	4－メチリデンオキセタン－2－オン	4-methylideneoxetan-2-one
431	89269-64-7	(Z)－2'－メチルアセトフェノン＝4，6－ジメチル－2－ピリミジニルヒドラゾン(別名フェリムゾン)	(z)-2'-Methylacetophenone4,6-dimethyl-2-pyrimidinylhydrazone
432	74-89-5	メチルアミン	methylamine
433	556-61-6	メチル＝イソチオシアネート	Methyl isocyanate
434	2631-40-5	N－メチルカルバミン酸2－イソプロピルフェニル(別名イソプロカルブ又はMIPC)	2-Isopropylphenyl N-methylcarbamate
435	1563-66-2	N－メチルカルバミン酸2，3－ジヒドロ－2，2－ジメチル－7－ベンゾ[b]フラニル (別名カルボフラン)	Carbofuran
436	63-25-2	N－メチルカルバミン酸1－ナフチル (別名カルバリル又はNAC)	1-naphthyl N-methylcarbamate
437	3766-81-2	N－メチルカルバミン酸2－セカンダリ－ブチルフェニル(別名フェノブカルブ又はBPMC)	2-sec-butylphenyl N-methylcarbamate
438	100784-20-1	メチル＝3－クロロ－5－(4，6－ジメトキシ－2－ピリミジニルカルバモイルスルファモイル)－1－メチルピラゾール－4－カルボキシラート(別名ハロスルフ	Methyl 3-chloro-5-(4,6-dimethoxy-2-pyrimidinylcarbamoylsulfamoyl)-1-methylpyrazole-4-carboxylate
439	173584-44-6	メチル＝(S)－7－クロロ－2，3，4a，5－テトラヒドロ－2－[メトキシカルボニル(4－トリフルオロメトキシフェニル)カルバモイル]インデノ[1，2－e][1，3，4]オキサジアジン－4a－カルボキシラート(別	methyl(S)-7-chloro-2,3,4a,5-tetrahydro-2-[methoxycarbonyl(4-trifluoromethoxyphenyl)carbamoyl]indeno[1,2-e][1,3,4]oxadiazine-4a-carboxylate(indoxacarb)
440	131860-33-8	メチル＝(E)－2－{2－[6－(2－シアノフェノキシ)ピリミジン－4－イルオキシ]フェニル}－3－メトキシアクリラート(別名アゾキシストロビン)	methyl(E)-2-[2-[6-(2-cyanophenoxy)pyrimidin-4-yloxy]phenyl]-3-methoxyacrylate(azoxystrobin)
441	33089-61-1	3－メチル－1，5－ジ(2，4－キシリル)－1，3，5－トリアザペンタ－1，4－ジエン (別名アミトラズ)	3-Methyl-1,5-di(2,4-xylyl)-1,3,5-triazapenta-1,4-diene
442	144-54-7	N－メチルジチオカルバミン酸 (別名カーバム)	N-Methyldithiocarbamic acid
443	23135-22-0	メチル－N'，N'－ジメチル－N－[(メチルカルバモイル)オキシ]－1－チオオキサムイミデート(別名オキサミル)	methyl-N',N'-dimethyl-N-[(methylcarbamoyl)oxy]-1-thiooxamimidate(oxamyl)
444	136191-64-5	メチル＝2－(4，6－ジメトキシ－2－ピリミジニルオキシ)－6－[1－(メトキシイミノ)エチル]ベンゾアート(別名ピリミノバックメチル)	methyl2-(4,6-dimethoxy-2-pyrimizinyloxy)-6-[1-(methoxyimino)ethyl]benzoate(pyriminobac-methyl)
445	98-83-9	アルファ－メチルスチレン	α-Methylstyrene
446	3268-49-3	3－メチルチオプロパナール	3-methylthiopropanal

Phụ lục 2
Danh sách sản xuất các chất tác động đến môi trường
(13/13)

STT	CAS No.	物質名	Chất
447	-	メチルナフタレン	methylnaphthalene
448	108-99-6	3－メチルピリジン	3-Methylpyridine
449	80-15-9	1－メチル－1－フェニルエチル＝ヒドロペルオキシ	1-methyl-1-phenylethyl hydroperoxide
450	88-85-7	2－(1－メチルプロピル)－4，6－ジニトロフェノー	2-(1-methylethoxy)-4,6-dinitrophenol
451	55814-41-0	2－メチル－N－[3－(1－メチルエトキシ)フェニル]ベンズアミド(別名メプロニル)	2-methyl-N-[3-(1-methylethoxy)phenyl]benzamide(mepronil)
452	16752-77-5	S－メチル－N－(メチルカルバモイルオキシ)チオアセトイミダート(別名メソミル)	S-methyl-N-(methylcarbamoyloxy)thioacetimidate(methomyl)
453	141517-21-7	メチル＝(E)－メトキシイミノ－(2－{[({(E)－1－[3－(トリフルオロメチル)フェニル]エチリデン}アミノ)オキシ]メチル}フェニル)アセタート(別名トリフロ	methyl(E)-methoxyimino-[2-[[[[(E)-1-[3-(trifluoromethyl)phenyl]ethylidene]amino]oxy]methyl]phenyl]acetate(trifloxystrobin)
454	143390-89-0	メチル＝(E)－メトキシイミノ[2－(オルト－トリルオキシメチル)フェニル]アセタート(別名クレソキシムメ	methyl(E)-methoxyimino[2-(o-tolyloxymethyl)phenyl]acetate(kresoxim-methyl)
455	101-77-9	4，4'－メチレンジアニリン	4,4'-Methylenedianiline
456	5124-30-1	メチレンビス(4，1－シクロヘキシレン)＝ジイソシア	Methylenebis(4,1-cyclohexylene)diisocyanate
457	101-68-8	メチレンビス(4，1－フェニレン)＝ジイソシアネート	methylenebis(4,1-cyclohexylene)diisocyanate
458	13684-63-4	3－メトキシカルボニルアミノフェニル＝3'－メチルカルバニラート(別名フェンメディファム)	3-methoxycarbonylaminophenyl3'-methylcarbanilate(phenmedipham)
459	88678-67-5	N－(6－メトキシ－2－ピリジル)－N－メチルチオカルバミン酸O－3－ターシャリーブチルフェニル（別名ピリブチカルブ）	Pyributicarb
460	120-71-8	2－メトキシ－5－メチルアニリン	2-methoxy-5-methylaniline
461	149-30-4	2－メルカプトベンゾチアゾール	2-mercaptobenzothiazole
462	-	モリブデン及びその化合物	Molybdenum and its compounds
463	95-32-9	2－(モルホリノジチオ)ベンゾチアゾール	2-(morpholinodithio)benzothiazole
464	110-91-8	モルホリン	morpholine
465	20859-73-8	りん化アルミニウム	aluminium phosphide
466	62-73-7	りん酸ジメチル＝2，2－ジクロロビニル（別名ジクロルボス又はDDVP）	Dichlorvos
467	78-42-2	りん酸トリス(2－エチルヘキシル)	tris(2-ethylhexyl) phosphate
468	115-96-8	りん酸トリス(2－クロロエチル)	Tris(2-chloroethyl) phosphate
469	1330-78-5	りん酸トリトリル	tritolyl phosphate
470	115-86-6	りん酸トリフェニル	triphenyl phosphate
471	126-73-8	りん酸トリ－ノルマル－ブチル	Tri-n-butyl phosphate

注意　Lưu ý

(1)事業活動に伴う非意図的生成物質の発生
塩素分を含む廃棄物を事業所内で焼却処理している場合、ダイオキシンを発生(非意図的生成物質)しているとみなし、化学物質の使用とみなします。

Các chất hóa học không chủ ý gây ra bởi các hoạt động của công ty
Nếu công ty của bạn thiêu đốt chất thải với clo trong nhà máy, các luật liên quan đến dioxin (chất hóa học không chủ ý) được tạo ra và cho rằng công ty của bạn sử dụng các chất hóa học.

(2)混合物等の使用
対象化学物質を含むことが表示または製品安全性データシート(MSDS)などにより明らかな混合物は、成分含有量にかかわらず使用とみなします。

Xử lý hỗn hợp
Khi rõ ràng bằng vật liệu an toàn bảng dữ liệu (MSDS) hoặc các phương tiện khác mà hỗn hợp nhất định gồm có liệt kê hóa chất, sau đó không phụ thuộc vào nội dung, theo quy định là họ đang sử dụng.

(3)化学物質使用の適用除外
以下の形態で化学物質が取り扱われている場合は、化学物質の使用とみなしません。
①含まれる化学物質が無害な形態になっている合金など
②使用している工業用水や大気中に含まれている成分
③購入してそのまま使用している装置に内蔵されている化学物質

Miễn tiền sử dụng hóa chất
Khi các chất hóa học được xử lý trong các trường hợp sau đây, quy định không coi rằng các chất hóa học được sử dụng.
(1) Các chất hóa học có trong hợp kim vv, trong các hình thức không độc hại
(2) Các chất hóa học có trong nước công nghiệp hoặc thành phần không khí
(3) Chất hóa học được sử dụng trong các thiết bị kín mít mua và không được bổ sung.
(ví dụ, chất làm lạnh của tủ lạnh)

Phụ lục 3 Các trường hợp của các hợp chất PFOS <Danh sách 96 chất>

№	CAS №	PFOS related substance
1	307-35-7	1-Octanesulphonyl fluoride, 1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-
2	376-14-7	2-Propenoic acid, 2-methyl-, 2-[ethyl[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]amino]ethyl ester
3	383-07-3	2-Propenoic acid, 2-[butyl[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]amino]ethyl ester
4	423-82-5	2-Propenoic acid, 2-[ethyl[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]amino]ethyl ester
5	423-86-9	1-Octanesulphonamide, 1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-N-2-propenyl-
6	754-91-6	1-Octanesulphonamide, 1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-
7	1652-63-7	1-Propanaminium, 3-[[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]amino]-N,N,N-trimethyl-, iodide
8	1691-99-2	1-Octanesulphonamide, N-ethyl-1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-N-(2-hydroxyethyl)-
9	1763-23-1	1-Octanesulphonic acid, 1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-
10	1869-77-8	Glycine, N-ethyl-N-[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]-, ethyl ester
11	2250-98-8	1-Octanesulphonamide, N,N',N''- [phosphinylidynetris(oxy-2,1-ethanediyl)]tris[N-ethyl-1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-
12	2263-09-4	1-Octanesulphonamide, N-butyl-1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-N-(2-hydroxyethyl)-
13	2795-39-3	1-Octanesulphonic acid, 1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-, potassium salt
14	2991-50-6	Glycine, N-ethyl-N-[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]-
15	2991-51-7	Glycine, N-ethyl-N-[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]-, potassium salt
16	3820-83-5	1-Octanesulphonamide, N-ethyl-1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-N-[2-(phosphonooxy)ethyl]-
17	3871-50-9	Glycine, N-ethyl-N-[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]-, sodium salt
18	4151-50-2	1-Octanesulphonamide, N-ethyl-1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-
19	13417-01-1	1-Octanesulphonamide, N-[3-(dimethylamino)propyl]-1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-
20	14650-24-9	2-Propenoic acid, 2-methyl-, 2- [[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]methylamino]ethyl ester
21	24448-09-7	1-Octanesulphonamide, 1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-N-(2-hydroxyethyl)-N-methyl-
22	24924-36-5	1-Octanesulphonamide, N-ethyl-1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-N-2-propenyl-
23	25268-77-3	2-Propenoic acid, 2-[[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]methylamino]ethyl ester
24	29081-56-9	1-Octanesulphonic acid, 1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-, ammonium salt
25	29117-08-6	Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-[2-[ethyl[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]amino]ethyl]-.omega.-hydroxy
26	29457-72-5	1-Octanesulphonic acid, 1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-, lithium salt
27	30295-51-3	1-Octanesulphonamide, N-[3-(dimethyloxidoamino)propyl]-1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-
28	30381-98-7	1-Octanesulphonamide, N,N'-[phosphinicobis(oxy-2,1-ethanediyl)]bis[N-ethyl-1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-, ammonium salt
29	31506-32-8	1-Octanesulphonamide, 1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-N-methyl-
30	38006-74-5	1-Propanaminium, 3-[[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]amino]-N,N',N''-trimethyl-, chloride
31	50598-29-3	1-Octanesulphonamide, 1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-N-(phenylmethyl)-
32	52550-45-5	Poly(oxy-1,2-ethanediyl), a-[2-[[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]propylamino]ethyl]-? -hydroxy-
33	56773-42-3	Ethanaminium, N,N',N''-triethyl-, salt with 1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-1-octanesulphonic acid (1:1)
34	57589-85-2	Benzoic acid, 2,3,4,5-tetrachloro-6-[[[3- [[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]oxy]phenyl]amino]carbonyl]-, monopotassium salt
35	58920-31-3	2-Propenoic acid, 4-[[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]methylamino]butyl ester
36	61577-14-8	2-Propenoic acid, 2-methyl-, 4-[[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]methylamino]butyl ester
37	61660-12-6	1-Octanesulphonamide, N-ethyl-1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-N-[3-(trimethoxysilyl)propyl]-
38	67939-42-8	1-Octanesulphonamide, N-ethyl-1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-N-[3-(trichlorosilyl)propyl]-
39	67969-69-1	1-Octanesulphonamide, N-ethyl-1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-N-[2-(phosphonooxy)ethyl]-, diammonium salt
40	67939-88-2	1-Octanesulphonamide, N-[3-(dimethylamino)propyl]- 1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-, monohydrochloride
41	68081-83-4	Carbamic acid, (4-methyl-1,3-phenylene)bis-, bis[2-[ethyl[(perfluoro-C4-8-alkyl)sulphonyl]amino]ethyl] ester
42	68298-11-3	1-Propanaminium, 3-[[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl](3-sulphopropyl)amino]-N-(2-hydroxyethyl)-N,N-dimethyl-, hydroxide, inner salt
43	68329-56-6	2-Propenoic acid, eicosyl ester, polymer with 2-[[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl] methylamino]ethyl 2-propenoate, hexadecyl 2-propenoate, 2-[methyl[(nonafluorobutyl)sulphonyl]amino]ethyl 2-propenoate, 2[methyl[(pentadecafluoroheptyl)sulphonyl]amino]ethyl
44	68239-73-6	1-Octanesulphonamide, 1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-N-(4-hydroxybutyl)-N-methyl-
45	68310-75-8	1-Propanaminium, 3-[[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]amino]-N,N',N''-trimethyl-, iodide, ammonium salt
46	68541-80-0	2-Propenoic acid, polymer with 2-[ethyl[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]amino]ethyl 2-methyl-2-propenoate and octadecyl 2-propenoate
47	68555-90-8	2-Propenoic acid, butyl ester,polymer with 2-[[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]methylamino]ethyl 2-propenoate, 2-[methyl[(nonafluorobutyl)sulphonyl]amino]ethyl 2-propenoate, 2-[methyl[(pentadecafluoroheptyl)sulphonyl]amino]ethyl 2-propenoate, 2-[methyl[(

№	CAS №	PFOS related substance
48	68555-91-9	2-Propenoic acid, 2-methyl-, 2-[ethyl[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]amino]ethyl ester, polymer with 2-[ethyl[(nonafluorobutyl)sulphonyl]amino] ethyl 2-methyl-2-propenoate, 2-[ethyl[(pentadecafluoroheptyl)sulphonyl]amino]ethyl 2-methyl-2-propenoate, 2-[e
49	68555-92-0	2-Propenoic acid, 2-methyl-, 2-[[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]methylamino]ethyl ester, polymer with 2- [methyl[(nonafluorobutyl)sulphonyl]amino]ethyl 2-methyl-2-propenoate, 2- [methyl[(pentadecafluoroheptyl)sulphonyl]amino]ethyl 2-methyl-2-propenoate,
50	68608-14-0	Sulphonamides, C4-8-alkane, perfluoro, N-ethyl-N-(hydroxyethyl), reaction products with 1,1'-methylenebis[4-isocyanatobenzene]
51	68649-26-3	1-Octanesulphonamide, N-ethyl-1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-N-(2-hydroxyethyl)-, reaction products with N-ethyl-1,1,2,2,3,3,4,4,4-nonafluoro-N-(2-hydroxyethyl)-1-butanesulphonamide, N-ethyl-1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,7-pentadecafluoro
52	68867-60-7	2-Propenoic acid, 2-[[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]methylamino]ethyl ester, polymer with 2-[methyl[(nonafluorobutyl)sulphonyl]amino]ethyl 2-propenoate, 2-[methyl[(pentadecafluoroheptyl)sulphonyl]amino]ethyl 2-propenoate, 2- [methyl[(tridecafluorohexyl)
53	68877-32-7	2-Propenoic acid, 2-methyl-, 2-[ethyl[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]amino]ethyl ester, polymer with 2-[ethyl[(nonafluorobutyl)sulphonyl]amino]ethyl 2-methyl-2-propenoate, 2-[ethyl[(pentadecafluoroheptyl)sulphonyl]amino]ethyl 2-methyl-2-propenoate, 2-[et
54	68891-96-3	Chromium, diaquatetrachloro[.mu.-[N-ethyl-N- [(heptadecafluorooctyl)sulphonyl] glycinato-.kappa.O:.kappa.O']]-.mu.-hydroxybis(2-methylpropanol)di-
55	68909-15-9	2-Propenoic acid, eicosyl ester, polymers with branched octylacrylate, 2- [[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]methylamino]ethyl acrylate, 2-[methyl[(nonafluorobutyl)sulphonyl]amino]ethyl acrylate, 2- [methyl[(pentadecafluoroheptyl)sulphonyl]amino]ethyl acry
56	68958-61-2	Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-[2-[ethyl[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]amino]ethyl]-.omega.-methoxy-
57	70225-14-8	1-Octanesulphonic acid, 1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-, compd. with 2,2'-iminobis[ethanol] (1:1)
58	70776-36-2	2-Propenoic acid, 2-methyl-, octadecyl ester, polymer with 1,1-dichloroethene, 2-[[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]methylamino]ethyl 2-propenoate, N-(hydroxymethyl)-2-propenamide, 2-[methyl[(nonafluorobutyl)sulphonyl]amino]ethyl 2-propenoate, 2-[methyl[(p
59	71463-78-0	Phosphonic acid, [3-[ethyl[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]amino]propyl]-
60	71463-80-4	Phosphonic acid, [3-[ethyl[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]amino]propyl]-, diethyl ester
61	71487-20-2	2-Propenoic acid, 2-methyl-, methyl ester, polymer with ethenylbenzene, 2-[[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]methylamino]ethyl 2-propenoate, 2-[methyl[(nonafluorobutyl)sulphonyl]amino]ethyl 2-propenoate, 2- [methyl[(pentadecafluoroheptyl)sulphonyl]amino]et
62	91081-99-1	Sulphonamides, C4-8-alkane, perfluoro, N-(hydroxyethyl)-N-methyl, reaction products with epichlorohydrin, adipates (esters)
63	92265-81-1	Ethanaminium, N,N,N-trimethyl-2-[(2-methyl-1-oxo-2-propenyl)oxy]-, chloride, polymer with 2-ethoxyethyl 2-propenoate, 2-[[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]methylamino]ethyl 2-propenoate and oxiranylmethyl 2-methyl-2-propenoate
64	94133-90-1	1-Propanesulphonic acid, 3-[[3-(dimethylamino)propyl][(heptadecafluorooctyl) sulphonyl]amino]-2-hydroxy-, monosodium salt
65	94313-84-5	Carbamic acid, [5-[[[2-[[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]methylamino]ethoxy]carbonyl]amino]-2-methylphenyl]-, 9-octadecenyl ester, (Z)-
66	98999-57-6	Sulphonamides, C7-8-alkane, perfluoro, N-methyl-N-[2-[(1-oxo-2-propenyl)oxy]ethyl], polymers with 2-ethoxyethyl acrylate, glycidyl methacrylate and N,N,Ntrimethyl-2-[(2-methyl-1-oxo-2-propenyl)oxy]ethanaminium chloride
67	127133-66-8	2-Propenoic acid, 2-methyl-, polymers with Bu methacrylate, lauryl methacrylate and 2-[methyl[(perfluoro-C4-8-alkyl)sulphonyl]amino]ethyl methacrylate
68	129813-71-4	Sulphonamides, C4-8-alkane, perfluoro, N-methyl-N-(oxiranylmethyl)
69	148240-78-2	Fatty acids, C18-unsatd., trimers, 2-[[heptadecafluorooctyl)sulphonyl]methylamino]ethyl esters
70	148684-79-1	Sulphonamides, C4-8-alkane, perfluoro, N-(hydroxyethyl)-N-methyl, reaction products with 1,6-diisocyanatohexane homopolymer and ethylene glycol
71	160901-25-7	Sulphonamides, C4-8-alkane, perfluoro, N-ethyl-N-(hydroxyethyl), reaction products with 2-ethyl-1-hexanol and polymethylenepolyphenylene isocyanate
72	178094-69-4	1-Octanesulphonamide, N-[3-(dimethyloxidoamino)propyl]-1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-,potassium salt
73	178535-22-3	Sulphonamides, C4-8-alkane, perfluoro, N-ethyl-N-(hydroxyethyl)-, polymers with 1,1'-methylenebis[4-isocyanatobenzene] and polymethylenepolyphenylene isocyanate, 2-ethylhexyl esters, Me Et ketone oxime-blocked
74	182700-90-9	1-Octanesulphonamide, 1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-N-methyl-, reaction products with benzene-chlorine-sulphur chloride (S2Cl2) reaction products chlorides
75	L-92-0151 (US Premanufacture notice)	2-Propenoic acid, 2-methyl-, butyl ester, polymer with 2-[ethyl[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]amino]ethyl 2-methyl-2-propenoate, 2-[ethyl[(nonafluorobutyl)sulphonyl]amino]ethyl 2-methyl-2-propenoate, 2-[ethyl[(pentadecafluoroheptyl)sulphonyl]amino]ethyl
76	P-94-2205 (US Premanufacture notice)	Polymethylenepolyphenylene isocyanate and bis(4-NCO-phenyl)methane reaction products with 2-ethyl-1-hexanol, 2-butanone, oxime, N-ethyl-N-(2-hydroxyethyl)-1-C4-C8 perfluoroalkanesulphonamide
77	192662-29-6	Sulphonamides, C4-8-alkane, perfluoro, N-[3-(dimethylamino)propyl], reaction products with acrylic acid
78	251099-16-8	1-Decanaminium, N-decyl-N,N-dimethyl-, salt with 1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-1-octanesulphonic acid (1:1)
79	306973-46-6	Fatty acids, linseed-oil, dimers, 2- [[(heptadecafluorooctyl)sulphonyl]methylamino]ethyl esters
80	306973-47-7	Sulphonamides, C4-8-alkane, perfluoro, N-(hydroxyethyl)-N-methyl, reaction products with 12-hydroxystearic acid and 2,4-TDI, ammonium salts

№	CAS №	PFOS related substance
81	306974-19-6	Sulphonamides, C4-8-alkane, perfluoro, N-methyl-N-[(3-octadecyl-2-oxo-5-oxazolidinyl)methyl]
82	306974-28-7	Siloxanes and Silicones, di-Me, mono[3-[(2-methyl-1-oxo-2-propenyl)oxy]propylgroup] -terminated, polymers with 2-[methyl[(perfluoro-C4-8-alkyl)sulphonyl]amino]ethyl acrylate and stearyl methacrylate
83	306974-45-8	Sulphonic acids, C6-8-alkane, perfluoro, compounds with polyethylene-polypropylene glycol bis(2-aminopropyl) ether
84	306974-63-0	Fatty acids, C18-unsatd.,dimers, 2-[methyl[(perfluoro-C4-8-alkyl)sulphonyl]amino] ethyl esters
85	306975-56-4	Propanoic acid, 3-hydroxy-2- (hydroxymethyl)-2-methyl-, polymer with 2-ethyl-2-(hydroxymethyl)-1,3-propanediol and N,N',2-tris(6-isocyanatohexyl)imidodicarbonic diamide, reaction products with N-ethyl-1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-N-(2
86	306975-57-5	Propanoic acid, 3-hydroxy-2-(hydroxymethyl)-2-methyl-, polymer with 1,1'-methylenebis[4- isocyanatobenzene] and 1,2,3-propanetriol, reaction products with Nethyl-1,1,2,2,3,3,4,4,5,5,6,6,7,7,8,8,8-heptadecafluoro-N-(2-hydroxyethyl)-1-octanesulphonamide and
87	306975-62-2	2-Propenoic acid, 2-methyl-, dodecyl ester, polymers with 2- [methyl[(perfluoro-C4-8-alkyl)sulphonyl]amino]ethyl acrylate and vinylidene chloride
88	306975-84-8	Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-hydro-.omega.-hydroxy-, polymer with 1,6-diisocyanatohexane, N-(hydroxyethyl)-N-methyl perfluoro C4-8-alkane sulphonamidesblocked
89	306975-85-9	2-Propenoic acid, 2-methyl-, dodecyl ester, polymers with N-(hydroxymethyl)-2-propenamide, 2-[methyl[(perfluoro-C4-8-alkyl)sulphonyl]amino]ethyl methacrylate, stearyl methacrylate and vinylidene chloride
90	306976-25-0	1-Hexadecanaminium, N,N-dimethyl-N-[2-[(2-methyl-1-oxo-2-propenyl)oxy]ethyl]-, bromide, polymers with Bu acrylate, Bu methacrylate and 2-[methyl[(perfluoro-C4-8-alkyl)sulphonyl]amino]ethyl acrylate
91	306976-55-6	2-Propenoic acid, 2-methyl-, 2-methylpropyl ester, polymer with 2,4-diisocyanato-1-methylbenzene, 2-ethyl-2-(hydroxymethyl)-1,3-propanediol and 2-propenoicacid, N-ethyl-N-(hydroxyethyl)perfluoro-C4-8-alkanesulphonamides-blocked
92	306977-58-2	2-Propenoic acid, 2-methyl-, 3-(trimethoxysilyl)propyl ester, polymers with acrylic acid, 2-[methyl[(perfluoro-C4-8-alkyl)sulphonyl]amino]ethyl acrylate and propylene glycol monoacrylate, hydrolysed, compounds with 2,2'-(methylimino)bis[ethanol]
93	306978-04-1	2-Propenoic acid, butyl ester, polymers with acrylamide, 2-[methyl[(perfluoro-C4-8-alkyl)sulphonyl]amino]ethyl acrylate and vinylidene chloride
94	306978-65-4	Hexane, 1,6-diisocyanato-, homopolymer, N-(hydroxyethyl)-N-methyl perfluoro-C4-8-alkane sulphonamides- and stearyl alc.-blocked
95	306979-40-8	Poly(oxy-1,2-ethanediyl), .alpha.-[2-(methylamino)ethyl]-.omega.-[(1,1,3,3-tetramethylbutyl)phenoxy]-, N-[(perfluoro-C4-8-alkyl)sulphonyl]
96	306980-27-8	Sulphonamides, C4-8-alkane, perfluoro, N,N'-[1,6-hexanediylbis[(2-oxo-3,5-oxazolidinediyl)methylene]]bis[N-methyl-